LDVN VIETSOVPETRO
XNXLKS&SC
Phòng Thương mại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 282/26-XL/HSMT
Ngày: 26/05/2026

"THỎA THUẬN"
"СОГЛАСОВАНО"

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь Анатольевич
Date: 27/05/2026 15:59:50
Certified by: Vietsovpetro CA

ЕЛКИН И. А

Phó Giám Đốc Dịch vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 27/05/2026 16:10:55
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

"PHÊ DUYỆT"
"УТВЕРЖДАЮ"

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 28/05/2026 11:20:35
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Багнюков Алексей Юрьевич
Date: 27/05/2026 16:41:08
Certified by: Vietsovpetro CA

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU
ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Đơn hàng số/*Заявка №*: **DVN-VT-2018/26-XL-TTH**
Tên gói thầu/ *На приобретение*: **Provision of Subsea valves - KMĐD Project**

Loại gói thầu: **Mua sắm hàng hóa**
Вид тендерного пакета: на приобретение товаров

Dự án/ Проект: Dự án Phát triển mỏ Khánh Mỹ và Đầm Dơi, Lô 46/13, ngoài khơi Việt Nam.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ *ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ*:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ *Часть 1. Оформление тендера*

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / *Глава 1. Инструкции для тендера.*
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / *Глава 2. Данная таблица для тендера*
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ *Глава 3. Критерии оценки тендерных предложений*
Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu/ *Глава 4. Тендерные формы*

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/ *Часть 2. Технические требования*
Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật/ *Технические требования*

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/*Часть 3. Условие и формы контракта.*

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC / *Часть 4. Приложение.*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 2719/26-CV-PTMDV/XL

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:	**DVN-VT-2018/26-XL-TTH-LANLT.TM**
Tên gói thầu:	**Provision of Subsea valves - KMĐD Project**
Dự án:	**Dự án Phát triển mỏ Khánh Mỹ và Đầm Dơi, Lô 46/13, ngoài khơi Việt Nam**
Phát hành ngày:	**……./05/ 2026**
Đóng thầu:	**10 giờ 00 ngày …../06/2026**

Lưu ý:

1. ***Đề nghị Nhà thầu đọc kỹ nội dung hướng dẫn trong HSMT và chào theo đúng các biểu mẫu được cung cấp.***
2. ***Đề nghị nhà thầu copy toàn bộ HSDT vào USB và nộp cùng bản cứng HSDT.***

Trong trường hợp nhà thầu cần biết thêm thông tin và bản mềm của hồ sơ mời thầu, vui lòng liên hệ theo địa chỉ bên dưới:

Ms. Lưu Thị Lan
Phòng Thương mại XNXLKS&SC - VSP.
Địa chỉ: Lầu 8, số 67, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM
Tel: 0254.3838662 (Ext: 3636) – Fax: 0254.3839796
HP: 0918 738 681

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt 5

Từ ngữ viết tắt 6

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU. 7

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu 7

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu 26

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu. 29

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. 36

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT. 61

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. 61

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG. 62

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng. 62

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng 68

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng 71

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC. 90

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp
- Yêu cầu kỹ thuật
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật
- Các tài liệu khác (nếu có)

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu, số hiệu thuộc gói thầu quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không kháchquan trong hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làmsai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; e) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

	3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của luật này; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh; c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu; e) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; f) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án, dự án đầu tư kinh doanh do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật Đấu thầu 2023; i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 Luật Đấu thầu 2023; j) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu, nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu, nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 và khoản 2 Điều 48 Luật Đấu thầu 2023; k) Chia nhỏ dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự án, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham

	gia của các nhà thầu 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 Luật Đấu thầu 2023, bao gồm: a) Nội dung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa xác định được nguồn vốn theo quyđịnh tại khoản 3 Điều 39 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15

4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. 4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 4.1 CDNT. 4.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi là Nghị định số 24/2024/NĐ-CP) được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e Mục 4.1 CDNT. 4.4 Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.
5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	5.1.Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 5.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

	Thuật ngữ "các dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ … 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hoá và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại **BDL**.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:** - Chương V. Yêu cầu kỹ thuật. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia/trực tiếp đối với gói thầu không qua mạng tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Đồng thời phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu theo địa chỉ và thời gian quy định tại **BDL** để xem xét, xử lý (nhà thầu có thể thông báo trước cho bên mời thầu qua fax, mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu theo thời gian quy định, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia/trực tiếp cho các nhà thầu trường hợp đấu thầu không qua

	mạng, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ và gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 22.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 11.1 Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2 Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; 11.3 Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT; 11.4 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT; 11.6 Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy

	định tại Mục 17 CDNT; 11.7 Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.8 Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT; 11.9 Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT; 11.10 Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. **Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT**	13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại **BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
14. Giá dự thầu và giảm giá	14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại **BDL**. 14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp

	riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và Mục 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu. 14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có). Thuế áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT. 14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **BDL** sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.

	16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.
17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
19. Bảo đảm dự thầu	19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự

	thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự 19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 19.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị

	bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	**20.1.** Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT", "BẢN CHỤP HSDT". **Toàn bộ HSDT phải được lưu vào USB (file mềm) và nộp cùng bản cứng HSDT.** Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSDT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ". Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". 20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 20.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị

	tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	21.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ". Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ". Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 21.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 22.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu". 21.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 21.1 và Mục 21.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
22. Thời điểm đóng thầu	22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
23. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
24. Rút, thay thế và sửa đổi	24.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp

HSDT	pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSDT" hoặc "THAY THẾ HSDT" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22 CDNT. 24.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 24.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 24.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
25. Mở thầu	25.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 23 và Mục 24 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 25.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSDT" và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSDT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.

	25.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT. 25.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
26. Bảo mật	26.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 26.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 27 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
27. Làm rõ HSDT	27.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc

	không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 27.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 27.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 27.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 27.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
28. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 28.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 28.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 28.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
29. Xác định tính đáp ứng của HSDT	29.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 29.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản.

	Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 29.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 29.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
30. Sai sót không nghiêm trọng	30.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 30.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 30.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
31. Nhà thầu phụ	31.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ

	sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 31.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu". 31.3. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 17(b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	32.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 32.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 32.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 32.4. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

33. Đánh giá HSDT	33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 33.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 33.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
34. Thương thảo hợp đồng	34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua

	bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.
35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 35.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 35.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;

	35.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
36. Hủy thầu	36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; c) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 3 CDNT hoặc Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 e) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 3 CDNT và Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 36.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; e) Loại hợp đồng; f) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục

	37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	38.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 38.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL**.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.
40. Điều kiện ký kết hợp đồng	40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 40.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	41.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

	a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	42.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 42.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **BDL**.
43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: **Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro – Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí**.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: **Provision of Subsea valves - KMĐD Project**
CDNT 2	Nguồn vốn: Nguồn thu từ dự án Phát triển mỏ Khánh Mỹ và Đầm Dơi, Lô 46/13, ngoài khơi Việt Nam.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với *Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro*, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo thông tư hiện hành: "Có áp dụng"
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: ***Theo yêu cầu kỹ thuật kèm theo HSMT***.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ **HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc** trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu **02 ngày làm việc** trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 05 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.10	**Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:** 1. Giấy ủy quyền (nếu có) 2. Thỏa thuận liên doanh (nếu có) 3. Bảo lãnh dự thầu (bản gốc) 4. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất; 5. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng).
CDNT 13.1	Nhà thầu *không được phép* nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế
CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo yêu cầu sau: *nhà thầu chào giá giao hàng hóa tại kho XNXLKS&SC, bao gồm tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.*

CDNT 14.5	Các phần của gói thầu: Nhà thầu được yêu cầu chào giá thực hiện toàn bộ gói thầu
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa: Theo tiến độ dự án.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: **Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.**
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ **90 (chín mươi) ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: **178.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi tám triệu đồng) - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ **120 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. Lưu ý: ✓ Bảo đảm dự thầu phải được phát hành bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và theo Biểu mẫu được cung cấp trong HSMT. ✓ Bên mời thầu không áp dụng hình thức bảo lãnh dự thầu theo hình thức đặt cọc/bảo lãnh bằng Séc.
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 20.1	Số lượng HSDT là: **01 Bản gốc; 02 Bản chụp (Bản sao); 01 USB** Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 22.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí - Phòng Tổ chức – Nhân sự, - Lầu 7, Tòa nhà XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM Thời điểm đóng thầu: **10 giờ 00, ngày tháng 06 năm 2026 ((***theo Thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia*).
CDNT 25.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc **10 giờ 30, ngày tháng 06 năm 2026 (***theo Thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia*), tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Phòng họp Tầng 8, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp.HCM
CDNT 27.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 31.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: *Không được sử dụng.*
CDNT 32.3	Cách tính ưu đãi: *Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng HSDT;*
CDNT 33.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí chấm điểm (theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật đính kèm) c) Đánh giá về giá: sử dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 33.5	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cho gói thầu thấp nhất được xếp hạng nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0% Tùy chọn mua thêm: "Không áp dụng" Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
CDNT 42	- **Địa chỉ của Chủ đầu tư:** Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP HCM - **Địa chỉ của Người có thẩm quyền:** Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC. Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM Điện thoại: 0254.3838662/3636 Fax: 0254.3839796.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT.

<u>Lưu ý:</u> Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro có quy định nội dung trong bảo lãnh dự thầu bắt buộc phải có các nội dung như sau:

- Bổ sung: Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là bên bảo lãnh *"**cam kết không hủy ngang và vô điều kiện*** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là _____ [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh**.…";
- Bổ sung trường hợp Bên thụ hưởng rút BLDT: ***Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công;***
- Bổ sung nội dung về việc thanh toán dù có sự phản đối/tranh chấp/ kiện tụng: ***Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho***

dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên Bảo lãnh của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

f) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng:**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	**Kiện tụng đang giải quyết:** ***Không áp dụng***	Trường hợp nhà thầu có kiện tụng đang giải quyết thì vụ kiện sẽ được coi là có kết quả giải quyết theo hướng bất lợi cho nhà thầu và các khoản chi phí liên quan đến các kiện tụng này không được vượt quá___ % [(4)]giá trị tài sản ròng của nhà thầu. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 13
3	**Năng lực tài chính**						
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2023 đến năm 2025 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
3.2	**Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế GTGT)**	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm gần đây: **16.233.000.000 VND**	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu naày	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14
3.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu: (Không áp dụng)**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là___*[ghi số tiền]*	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 15, 16

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự**	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 05 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: 01 hợp đồng mua sắm hàng hóa cho ngành công nghiệp dầu khí hoặc ngành công nghiệp khác (10); - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: **5.952.000.000 VND.**	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 08
5	**Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác.**	Nhà thầu có cam kết bảo hành theo Yêu cầu kỹ thuật kèm theo HSMT và được đánh giá ở giai đoạn đánh giá kỹ thuật.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Chi tiết theo Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật kèm theo HSMT.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

HSDT được đánh giá đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được tiến hành đánh giá về mặt tài chính, thương mại theo phương pháp giá thấp nhất với các bước sau:

Bước 1. Xác định giá dự thầu cho toàn bộ gói thầu bao gồm tất cả thuế, phí, lệ phí (nếu có);

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) cho toàn bộ gói thầu thấp nhất được xếp hạng nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;
- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;
- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền

theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý**.**

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: ***Không áp dụng***

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập. ***Không áp dụng***

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh

Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 05 (a). Bảng giá dự thầu của hàng hoá

Mẫu số 05 (b). Bảng chào kỹ thuật của hàng hoá

Mẫu số 05 (c). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (nếu có)

Mẫu số 06. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi

Mẫu số 07 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 07 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt: *Không áp dụng.*

Mẫu số 10. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt: *Không áp dụng.*

Mẫu số 11. Bản kinh nghiệm chuyên môn: *Không áp dụng.*

Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 13. Kiện tụng đang giải quyết: *Không áp dụng.*

Mẫu số 14. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 16. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện: *Không áp dụng.*

Mẫu số 17 (a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ: *Không áp dụng*

Mẫu số 17 (b). Bản kê khai nhà thầu phụ đặc biệt: *Không áp dụng*

Mẫu số 01 (a)

ĐƠN DỰ THẦU [1]

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá **hoặc** có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Ngày:___*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:___*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:___*[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:___*[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____*[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [3].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ [4]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[5].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [6]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói

thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 01(b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____*[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____*[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[4].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ [5]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [6].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [7]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói

thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[(1)]

_____ , ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ [(2)]_____*[Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội];*

Căn cứ[(2)]*[Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm ____*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ngày___tháng____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói*

thầu] thuộc dự án _____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(3)]:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(4)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[1] ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ____[2].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh:**

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35 – Chỉ dẫn đối với nhà thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu; **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;**

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38, Phần I – Chỉ dẫn đối với nhà thầu;

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi theo quy định tại Mục 15.1 BDL.

(2) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 BDL

Mẫu số 04 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

Mẫu số 05

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan (nếu có)	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	**(M) + (I)**

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05 (a)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Thuế nhập khẩu
1	2	3	4	5	6	7=4x6	8
						A1	
						A2	
						....	
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá						**A=A1+A2+…**	
Thuế Nhập khẩu						**V1**	
Thuế GTGT						**V2**	
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)						**M=A+V1+V2**	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Các cột (1), (2), (3), (4) nhà thầu ghi theo Danh mục hàng hóa kèm trong HSMT này. Các cột (5), (6), (7) (8) nhà thầu chào.
2. Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
3. **Nhà thầu chào danh mục hàng hóa theo đúng và đủ phạm vi công việc yêu cầu tại mục 2- Scope of work/Supply- Technical Requirement số KDP-OOO-03-RQ-U-0003**.

Mẫu số 05 (b)

BẢNG CHÀO KỸ THUẬT CỦA HÀNG HOÁ

1	2	3	4	5	6	7
STT	**Danh mục hàng hóa**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng dự thầu**	**Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm**	**Mô tả đặc tính kỹ thuật**	**Chào/không chào**
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
	....					
n	*Hàng hoá thứ n*					

- Hàng mới 100% chưa qua sử dụng, được sản xuất năm.....
- Thời hạn giao hàng và địa điểm giao hàng:.....
- Thời hạn bảo hành.....
- Các chứng chỉ kèm theo khi giao hàng:.....
- Các đề xuất khác đáp ứng YCKT:.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05 (c)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN *(không áp dụng)*

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	**Mô tả dịch vụ**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Ngày hoàn thành dịch vụ**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*							**(I)**

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

Mẫu số 06A

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ *[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]*	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 18B	Theo Mẫu 18C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	*Hàng hoá thứ 1*		□	□	□	□	□	□
2	*Hàng hoá thứ 2*		□	□	□	□	□	□
...	*...*							
n	*Hàng hoá n*		□	□	□	□	□	□

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 6B

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	**(II)**	**(III)**	**G* = (I) – (II) – (III)**	**D (%) = G*/G Trong đó G = (I) – (II)**
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	*Hàng hoá thứ 1*					
2	*Hàng hoá thứ 2*					
...	*...*					
n	*Hàng hoá thứ n*					

Ghi chú:

(2): đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 6C

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại[(2)] (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa) (G)	G*	D (%) = G*/G Trong đó G = (I) – (II)	D (%) =G*/G
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	*Hàng hoá thứ 1*						
2	*Hàng hoá thứ 2*						
...	*...*						
n	*Hàng hoá thứ n*						

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 07 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu:__ *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Mẫu số 07 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH [(1)]

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [1]

___, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT[2].			
1. Loại hàng hóa	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 12

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. ☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)**
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho năm gần nhất [(2)] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh[(3)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho năm gần nhất[(4)], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán.

Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán;

- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 17 (a)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
…					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

ngôn ngữ	
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ (không áp dụng)	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.

10. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: **trọn gói.**
13. Giá hợp đồng	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Tạm ứng	15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.

17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp; nếu ở Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hoá	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **ĐKCT**.
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại

	ĐKCT. 23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. 23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
24. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.
25. Bảo hành	25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa. 25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong ĐKCT.
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất

	khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; e) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; f) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 28.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.

29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng: Kho XNXLKS&SC, số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp.HCM
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: *Bảo đảm thực hiện hợp đồng*
ĐKC 4	Chủ đầu tư *có thể* ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC Địa chỉ: Số 67, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp.HCM Điện thoại: 02543.839871 Fax: 02543.839876
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh qua 01 Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam *theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng.* - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% Giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm ___.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05 ngày sau khi nhà thầu hoàn thành việc giao nhận hàng hóa theo quy định, Biên bản giao nhận hàng hóa được ký giữa hai bên và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: *Không áp dụng.*
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ *Không áp dụng.*
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày. - Giải quyết tranh chấp: nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không giải quyết được sẽ được đệ trình lên Toà Án nhân dân Tp.HCM. Quyết định của Toà Án là quyết định cuối cùng, hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa: *[ghi tên các tài liệu chứng từ cần có]*. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi Hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí

	nào phát sinh do việc này.
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng:___*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]*.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: *Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.*
ĐKC 15.1	Tạm ứng: *Không áp dụng.*
ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán: *Thanh toán 100% giá trị từng mốc thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu.*
ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: *Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.*
ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm:
ĐKC 22	- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: *Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa tới kho của Bên mời thầu tại số 67, đường 30/4, P.Rạch Dừa, Tp.HCM* - Các yêu cầu khác (nếu có): _____
ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: *Theo YCKT đính kèm.*
ĐKC 24	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: *08* % giá trị hợp đồng. Mức khấu trừ: *0.2%/ngày cho 10 ngày chậm giao hàng đầu tiên và 0.3%/ngày cho những ngày chậm tiếp theo.* Mức khấu trừ tối đa: *08* % giá trị hợp đồng.
ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: *Theo YCKT đính kèm*
ĐKC 25.2	Yêu cầu về bảo hành: *- Thời hạn bảo hành: Theo YCKT đính kèm*
ĐKC 27.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có):
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác (nếu có):
ĐKC 29.1(d)	Các hành vi khác (nếu có):

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 19. Hợp đồng

Mẫu số 20. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh tiền tạm ứng: *Không áp dụng.*

Mẫu số 18

VIETSOVPETRO
Совместное предприятие
XÍ NGHIỆP XÂY LẮP
Địa chỉ: 67, đường 30/4, Tp.Vũng Tàu
Tel.: +84.254.3839871, ext. 3418
Fax: +84.254.3839796
Số: /XL-17

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO TRÚNG THẦU

Kính gửi: **Ông/Bà ….**
Giám đốc Công ty ….
Tel: … Fax: …

Về việc cung cấp "…" gói thầu số …

Trên cơ sở:

- Hồ sơ dự thầu gói thầu số ... ngày ... v/v ...;
- Biên bản họp đàm phán thương thảo hợp đồng ngày ...;
- Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu được Lãnh đạo XNXL KS&SC phê duyệt ngày ...

Bằng công văn này, XNXLKS&SC thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro thông báo Quý Công ty đã trúng thầu gói thầu trên với các điều kiện sau:

1. Giá trị trúng thầu: … VND
2. Loại hợp đồng: ….
3. Thời hạn giao hàng: toàn bộ hàng hóa được giao trong vòng …..
4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: … giá trị trúng thầu, tương đương số tiền … VND (bằng chữ: …) và hiệu lực đến hết ngày …
5. Điều kiện thanh toán: theo quy định tại Biểu mẫu hợp đồng.
6. Các điều khoản điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được Hai Bên đàm phán và thoả thuận.

XNXL KS&SC sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý Công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý Công ty gửi văn bản xác nhận kết quả trúng thầu trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thư này.

Đồng thời mở Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo giá trị như trên. Thời hạn gửi bảo đảm trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thư này, nơi gửi: P.Thương Mại (lanlt.cd@vietsov.com.vn) – XNXL KS&SC số 67, đường 30/4, Phường Rạch Dừa,Thành phố

Hồ Chí Minh. Bảo lãnh dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi Vietsovpetro nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP; PTM.

Ký tắt:

- PTM:
-

Người thực hiện:

Xác nhận của Nhà thầu
Họ tên:_____ Chức danh:_____

Mẫu số 19A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
— ☆ —

HỢP ĐỒNG

SỐ ……

CUNG CẤP .....

DỰ ÁN: PHÁT TRIỂN MỎ KHÁNH MỸ VÀ ĐẦM DƠI, LÔ 46/13, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM

(ĐƠN HÀNG: DVN-VT-2018/26-XL-TTH)

(Áp dụng cho nhà thầu sử dụng Quota)

Căn cứ:

- *Nhu cầu mua sắm của Xí Nghiệp Xây lắp, Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.*
- *Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số _____ đã được Lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____(Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).*
- *Khả năng cung cấp của Công ty _____*

Hôm nay, ngày _____ tháng _____năm 2026, các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 0254.3839871 (3418) Fax: 0254.3839796
Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 – Ngân hàng TMCP Ngoại thương.
Mã số thuế : 3500102414
Đại diện là : Ông PHẠM THANH BÌNH Chức vụ: Giám đốc XNXLKS&SC
(Theo Giấy ủy quyền số ……./UQ-PL ngày …… của Tổng giám đốc Vietsovpetro)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY
Địa chỉ:
Điện thoại:
Tài khoản số:
Mã số thuế**:**
Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng và giá trị của hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua **..... (**sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
	Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nhưng không bao gồm thuế NK & thuế GTGT).					

1.2 Giá trị Hợp đồng nêu trên bao gồm nhưng không giới hạn giá trị hàng hóa, chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo, chi phí chứng chỉ, tài liệu kỹ thuật, giám định trước khi gửi hàng (nếu có), sơn phủ, đóng gói, vận chuyển Hàng hóa, các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và toàn bộ thuế, phí, lệ phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và không bao gồm thuế GTGT để giao hàng tại kho Vietsovpetro số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh là……**VND.** *(Bằng chữ: ……..)*

1.3 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A sẽ cung cấp cho Bên B Hạn mức nhập khẩu của Chủ đầu tư và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cho lô hàng nhập khẩu của Hợp đồng này để Bên B làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho Hàng hóa nhập khẩu trực tiếp. Trường hợp, Bên B không được cấp Hạn mức nhập khẩu hoặc Bên B đã sử dụng Hạn mức nhập khẩu của Bên A nhưng không được miễn thuế nhập khẩu thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền thuế nhập khẩu theo chứng từ thực tế nhưng không vượt quá số tiền thuế nhập khẩu *(nêu trong hồ sơ chào thầu của nhà thầu)* là……VND. Thuế GTGT áp dụng theo Luật thuế GTGT hiện hành. Phần thuế nhập khẩu phát sinh ngoài hợp đồng sẽ do Bên B chi trả.

1.4 Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuế cho Bên B trong trường hợp Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cung cấp.

1.5 Thuế GTGT ghi ở điều 1.1 khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

1.6 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực. Bên A không chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

<u>Điều 2</u>: <u>Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa</u>

2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm …….

2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong

trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.

2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: theo YCKT

Điều 3: Thời hạn cung cấp

3.1 Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng …..kể từ ngày Thông báo trúng thầu:

- Ngày giao hàng: / /_____.
- Số lần giao hàng: …lần

3.2 Bên B chịu trách nhiệm cung cấp toàn bộ tài liệu kỹ thuật liên quan và theo đúng tiến độ quy định tại VDRL trong Yêu cầu kỹ thuật.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

4.1 **Địa điểm giao hàng**: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A "Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh". Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.

4.2 **Thông báo giao hàng**: Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.

4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa**: Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.

4.4 **Giao nhận, nghiệm thu**: Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và Phòng Kỹ thuật sản xuất – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.

4.5 **An toàn lao động**: Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Phòng Kỹ thuật sản xuất kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.

4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.

4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 1: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị phần Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.

5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng

5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.

5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.

5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:

- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
- Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
- Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
- Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
- Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.

5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn **tối thiểu là ……. tháng** kể từ ngày giao hàng.

6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.

6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.

6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.

6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.

6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành ….. tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Hợp đồng được thanh toán thành 02 mốc như sau:

Mốc 1: 95% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- *Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)*
- *Hóa đơn GTGT (bản gốc)*

  Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

  1. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
  2. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO.
  3. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, Tp.HCM
  4. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
- Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này
- Tờ khai Hải quan (nếu có).

Mốc 2: 05% giá trị còn lại của Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm

- *Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)*
- *Hóa đơn GTGT (bản gốc)*
- *Biên bản xác nhận bàn giao hồ sơ hoàn công được lãnh đạo 02 bên phê duyệt (bản gốc).*

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho **Công ty _____ với giá trị _____***(tương đương 5% giá trị hợp đồng)* để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).

8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.

8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

8.5 Trường hợp nhà thầu chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Vietsovpetro bằng văn bản: phạt 0.2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá giá trị bảo lãnh tương ứng. Thu hồi khoản tiền phạt vi phạm này thực hiện theo quy định tại khoản 5.5 Điều 5 của Hợp đồng.

Điều 9: Bất khả kháng

9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), hoặc dịch bệnh (Epidemic; Pandemic) do WHO/Quốc gia công bố; lệnh phong tỏa Vùng/ Quốc gia do Chính quyền nước Sở tại áp đặt,...

9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.

9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra

9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.

9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công… không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.

10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.

10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.

10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.

10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.

10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Mẫu số 19B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
— ☆ —

HỢP ĐỒNG

SỐ ……

CUNG CẤP .....

DỰ ÁN: PHÁT TRIỂN MỎ KHÁNH MỸ VÀ ĐẦM DƠI, LÔ 46/13, NGOÀI KHƠI VIỆT NAM

(ĐƠN HÀNG: DVN-VT-2018/26-XL-TTH)

(Áp dụng cho nhà thầu không sử dụng Quota)

Căn cứ:

- *Nhu cầu mua sắm của Xí Nghiệp Xây lắp, Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.*
- *Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____(Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).*
- *Khả năng cung cấp của Công ty _____*

Hôm nay, ngày _____ tháng _____năm 2025, các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 0254.3839871 (3418) Fax: 0254.3839796
Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 – Ngân hàng TMCP Ngoại thương.
Mã số thuế : 3500102414
Đại diện là : Ông PHẠM THANH BÌNH Chức vụ: Giám đốc XNXLKS&SC
(Theo Giấy ủy quyền số ……/UQ-PL ngày …… của Tổng giám đốc Vietsovpetro)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY
Địa chỉ:
Điện thoại:
Tài khoản số:
Mã số thuế**:**
Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng và giá trị của hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua **…….** *(*sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
…						
Tổng giá trị hàng hóa						
Thuế GTGT (%)						
Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT						

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT (%) là: ……**VND** (bằng chữ: ……..), trong đó:

- *Giá trị hàng hoá: ……VND*
- *Thuế GTGT (….%): …… VND*

1.2 Giá trị Hợp đồng nêu trên bao gồm nhưng không giới hạn giá trị hàng hóa, chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo, chi phí chứng chỉ, tài liệu kỹ thuật, giám định trước khi gửi hàng (nếu có), sơn phủ, đóng gói, vận chuyển Hàng hóa, các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và toàn bộ thuế, phí, và thuế GTGT để giao hàng tại kho Vietsovpetro số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh.

1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

1.4 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực. Bên A không chịu trách nhiệm thanh toán cho bên B bất kỳ khoản chi phí phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất năm …….

2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.

2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: theo YCKT

Điều 3: Thời hạn cung cấp:

3.1 Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng …..kể từ ngày Thông báo trúng thầu:

- Ngày giao hàng: / /_____.

- Số lần giao hàng: … lần

3.2 Bên B chịu trách nhiệm cung cấp toàn bộ tài liệu kỹ thuật liên quan và theo đúng tiến độ quy định tại VDRL trong Yêu cầu kỹ thuật.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

4.1 **Địa điểm giao hàng**: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A "Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh". Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.

4.2 **Thông báo giao hàng**: Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.

4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa**: Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.

4.4 **Giao nhận, nghiệm thu**: Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và Phòng Kỹ thuật sản xuất – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.

4.5 **An toàn lao động**: Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Phòng Kỹ thuật sản xuất kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.

4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.

4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 2: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị phần Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.

5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng

5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.

5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.

5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:

- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
- Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
- Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
- Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
- Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.

5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn **tối thiểu là ……. tháng** kể từ ngày giao hàng.

6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.

6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.

6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.

6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.

6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành ….. tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Hợp đồng được thanh toán thành 02 mốc như sau:

Mốc 1: 95% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- *Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)*
- *Hóa đơn GTGT (bản gốc)*

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

5. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
6. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO.
7. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, Tp.HCM
8. Mã số thuế: 3500102414

- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
- Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này
- ……

Mốc 2: 05% giá trị còn lại của Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm

- *Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)*
- *Hóa đơn GTGT (bản gốc)*
- *Biên bản xác nhận bàn giao hồ sơ hoàn công được lãnh đạo 02 bên phê duyệt (bản gốc).*

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho **Công ty _____ với giá trị _____***(tương đương 5% giá trị hợp đồng)* để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).

8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.

8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

8.6 Trường hợp nhà thầu chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Vietsovpetro bằng văn bản: phạt 0.2% giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá giá trị bảo lãnh tương ứng. Thu hồi khoản tiền phạt vi phạm này thực hiện theo quy định tại khoản 5.5 Điều 5 của Hợp đồng.

Điều 9: Bất khả kháng

9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), hoặc dịch bệnh (Epidemic; Pandemic) do WHO/Quốc gia công bố; lệnh phong tỏa Vùng/ Quốc gia do Chính quyền nước Sở tại áp đặt,...

9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.

9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra

9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.

9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công… không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.

10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.

10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.

10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.

10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.

10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Mẫu số 20

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

Kính gửi: ……

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là "Hợp đồng") được ký giữa _____ (sau đây gọi là "BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH") và _____(sau đây gọi là "BÊN THỤ HƯỞNG"), chúng tôi, _____có trụ sở chính tại ____ (sau đây gọi là "BÊN BẢO LÃNH") phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là "THƯ BẢO LÃNH").

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH

để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

1. Danh mục phạm vi cung cấp hàng hóa
2. Yêu cầu kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác
3. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật.

KHANH MY – DAM DOI FIELD DEVELOPMENT PROJECT

BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM.

Approved by Director
"OCD - VIETSOVPETRO"

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 19/05/2026 14:16:21
Certified by: Vietsovpetro CA

PHAM THANH BINH

TECHNICAL REQUIREMENT
FOR PROVISION OF SUBSEA VALVES

Ref No: KDP-OOO-03-RQ-U-0003

Rev : D0

APPROVED FOR BID

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 110/26-CV-NTKTC/XL

REVISION HISTORY AND HOLD RECORD

Revision History

Date	Rev. No.	Detailed Description of Change	Ref. Section
13 May 2026	D0	Issued for Review	
15 May 2026	0	Approved for Bid	

Hold Record

Date	Rev. No.	Hold No.	Description / Reason for Hold	Ref. Section

Attachments

Item No.	Description	Document No.

TABLE OF CONTENT

1. INTRODUCTION 5
1.1 PROJECT SCHEDULE 7
1.2 PURPOSE 8
1.3 DEFINITION OF TERM 8
1.4 ABBREVIATIONS 10
1.5 ORDER OF PRECEDENCE 12
2. SCOPE OF WORK/SUPPLY 13
3. SPECIFIC TECHNICAL REQUIREMENTS 14
4. YEAR OF MANUFACTURE 14
5. DELIVERY TIME AND PLACE 15
6. THIRD PARTY INSPECTION AND CERTIFICATION REQUIREMENTS 16
7. CAPABILITY AND EXPERIENCE 17
8. TECHNICAL PROPOSAL 18
9. APPENDICES 19

1. INTRODUCTION

PVEP–KHANH MY (herein referred to as COMPANY) is undertaking development of Khanh My and Dam Doi fields, which are located in Block 46/13, Malay - Tho Chu Basin, S. R. Vietnam, approximately 205 km southwest of Cape Ca Mau and about 30 km northwest of the Bunga Kekwa field of Block PM3 CAA, with a water depth of approximately 53 m. The Project First Gas is expected in Quarter 4 of 2027.

Location map of Block 46/13 is as shown in **Figure 1**.

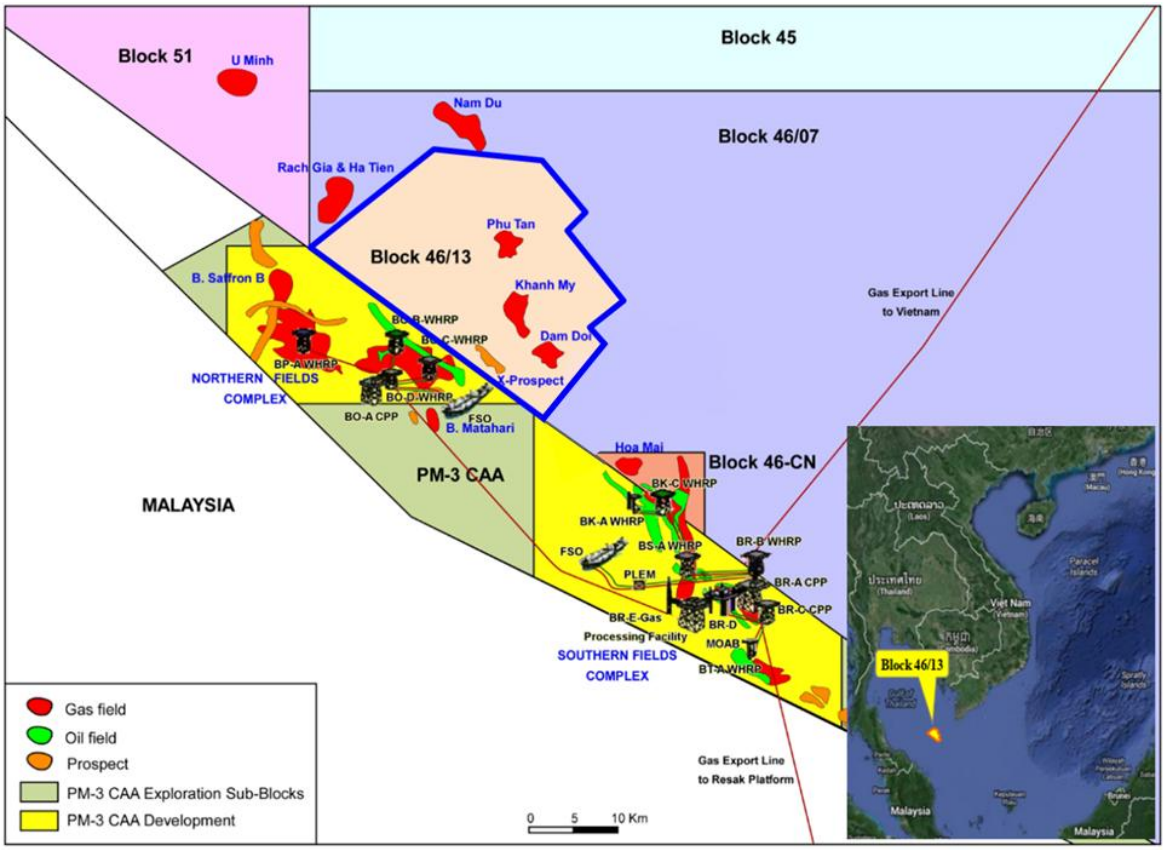

Figure 1 *Location map of Block 46/13*

The development of Khanh My and Dam Doi fields will comprise of the following new facilities:

- One (1) unmanned wellhead platform KM-WHP.
- One (1) unmanned wellhead platform DD-WHP.
- 20” x 6.7 km long FWS rigid pipeline from KM-WHP to DD-WHP.
- 20” x 22.0 km long FWS rigid pipeline from DD-WHP to the existing BK-C WHRP.
- Subsea pig-gable wye fitting which has one inlet spared for Block 46-CN Development located at tie-in point approximately 14 km downstream of DD-WHP.

Development scheme of Khanh My and Dam Doi fields is as shown in **Figure 2**.

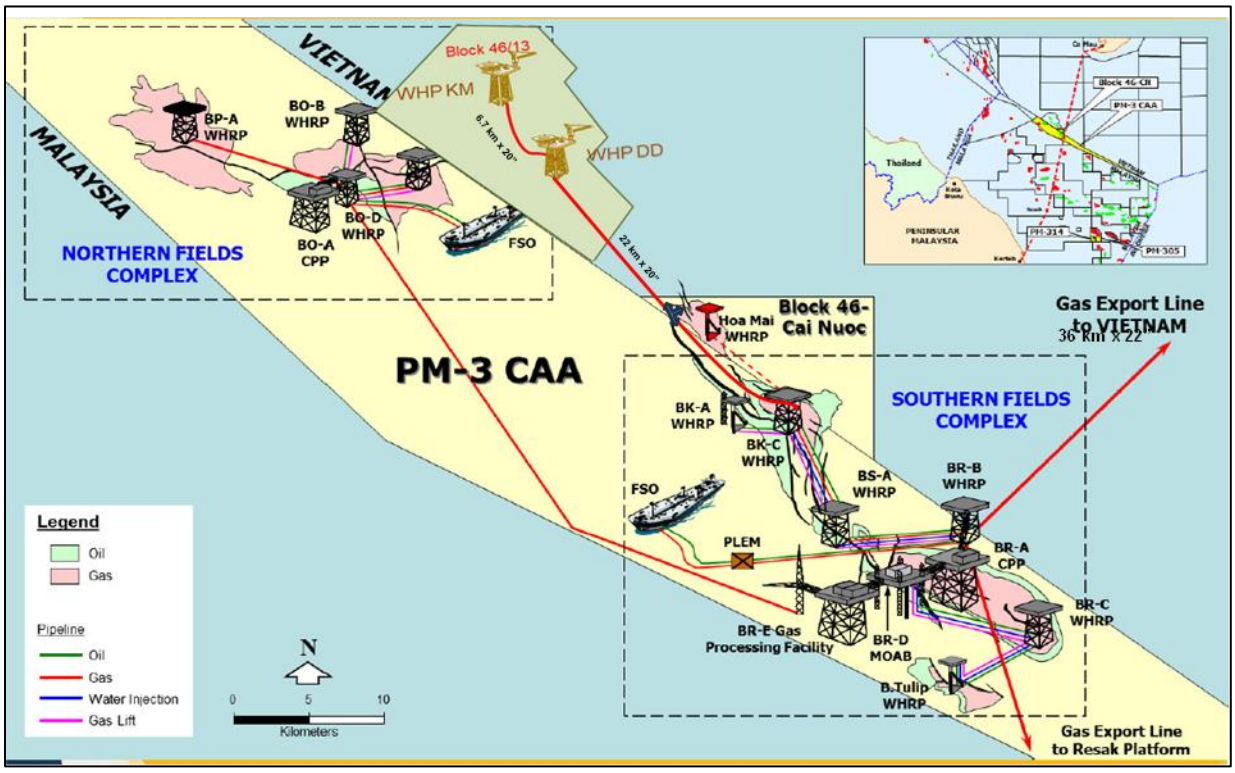

Figure 2 *Field development scheme*

In addition, the field development will also consist of modifications to the existing BK- C WHRP and BR-A CPP of Block PM3 CAA including:

- A new retrofit 20" riser and clamps, structural deck extension, topside piping and valves, pig receiver, allocation gas metering skid, electrical terminations, and associated miscellaneous work on BK-C WHRP.
- Upgrade of the existing DCS on BR-A CPP for operation monitoring and remote control of KM-WHP and DD-WHP.
- Upgrade of the existing Telecom, Network System on BR-A CPP and HML's office to accommodate the KM-WHP, DD-WHP communication via Digital Microwave Radio (DMR) to support operation monitoring and remote control; and data transmission from HML's office to PVEP-KHANH MY's office.

Produced fluids of Khanh My and Dam Doi fields will be transferred from KM-WHP and DD-WHP to BK-C WHRP, and then to the existing processing facilities at PM3 Southern Field (PM3S) prior to exporting from Bunga Raya-B platform (BR-B WHRP) to Vietnam shore via the existing 18" PM3 - Ca Mau gas export pipeline. Separated condensates will be stored in and offloaded later from FSO PM-3 CAA.

The platforms will be remotely monitored and controlled from BR-A CPP of Block PM3 CAA as well as being monitored from mainland of Vietnam. Dedicated facilities of PM3S will be modified, upgraded or extended to cater for additional production and additional facilities to be monitored and controlled.

KM-WHP and DD-WHP are designed as unmanned platforms for burn down concepts and minimum facilities. Each new platform has a total of four (04) conductor slots, and each conductor slot is designed to accommodate two (02) individual wells. The facilities are designed for simultaneous drilling and production (SIPROD).

The topsides facilities and subsea pipelines will have a design life of 10 years. The platform structures will have a design life of 15 years.

1.1 PROJECT SCHEDULE

- EPCI LOI: 30 March 2026
- 1st Gas Target: Q4 -2027

1.2 PURPOSE

The purpose of this document is to define the minimum requirements for the supply, design, sizing, selection, engineering, material procurement, manufacture, assembly, inspection & testing, calibration, surface preparation & painting, certification, packing for shipment & delivery, documentation and warranty of the Subsea Valves used for the Project defined above. SUBCONTRACTOR shall be fully responsible to ensure that the Subsea Valves functionality is fully met to Project requirements and obtain the necessary approvals, authorization and certifications from third party inspection authorities.

1.3 DEFINITION OF TERM

The following terms as used in this document, assume the meaning given below:

COMPANY	Khanh My Petroleum Operating Branch – Petrovietnam Exploration Production Corporation Limited (PVEP-KHANH MY)
CONTRACT	The terms and conditions of the CONTRACT, and the exhibits references, and documents attached hereto or incorporated by reference, including any subsequent amendments to them.
CONTRACTOR	Any company or others that carry out the project or part of project for COMPANY
EPCI CONTRACTOR	The EPCI CONTRACTOR is the entity responsible for executing the full scope of work required to complete a project under an EPCI (Engineering, Procurement, Construction, Installation and Commissioning) contract
SUBCONTRACTOR	Any third party or parties having a subcontract with CONTRACTOR as approved in writing by COMPANY for the performance of any portion of the WORKS or any part thereof.
WORKS	All activities or services to be performed and rendered by CONTRACTOR or its SUBCONTRACTOR as expressly set forth in the CONTRACT and all of contractor's activities that are reasonably inferable from the description of the WORKS. This shall include work or services performed pursuant to any authorization for WORK or changes, which may be issued to CONTRACTOR from time to time and shall therein become part of the WORK.

SUPPLIER	Any third party or parties, approved in writing by COMPANY, engaged in the provision or delivery of materials, equipment, or goods required for the performance of the WORK, whether directly to COMPANY, CONTRACTOR, or any SUBCONTRACTOR
VENDOR	The party which manufactures or supplies materials, equipment and services to perform the duties specified by PURCHASER
SUB-VENDOR	Other entity employed by VENDOR to perform work/services and/or supply materials/equipment
MANUFACTURER	Any third party or parties, approved in writing by COMPANY, responsible for the production, fabrication, or assembly of equipment, components, or materials specified for the WORK, whether supplying directly or through a SUPPLIER
PURCHASER	The party which places the purchase order or signs the contract.
CLASSIFICATION AUTHORITY (CA)	The Classification Authority (CA) is an independent organization that establishes and maintains technical standards for the construction and operation of ships and offshore structures.
THIRD-PARTY INSPECTOR (TPI)	A Third-Party Inspector (TPI) is the body or bodies appointed by COMPANY or appointed by CONTRACTOR and approved by COMPANY to verify and certify that WORK or any partials of WORK conform to all statutory and other requirements
TIE-IN HOST PARTY	Means HML, the operator of Block PM3 CAA PSC, in which HML, HML PM3, PETRONAS Carigali and PVEP are the Partners.
Shall	Indicates mandatory requirements.

Should	Indicates a strong recommendation for which COMPANY approved justification is required to deviate.
May	Indicates one possible acceptable solution.

1.4 ABBREVIATIONS

AOL	Aviation Obstruction Light
API	American Petroleum Institute
AISC	American Institute of Steel Construction
ANSI	American National Standards Institute
ASME	American Society of Mechanical Engineers
ASTM	American Society for Testing and Materials
BK-C	Bunga Kekwa C
BR-A	Bunga Raya A
BR-B	Bunga Raya B
BR-E	Bunga Raya E
BS-A	Bunga Saroja A
CAA	Commercial Arrangement Area
CPP	Central Processing Platform
DD	Dam Doi
DCS	Distributed Control System
HML	Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited
KM	Khanh My
PVEP-KHANHMY	Khanh My Petroleum Operating Branch - Petrovietnam Exploration Production Corporation Limited
FAT	Factory Acceptance Test

FEED	Front End Engineering Design
HSE	Health, Safety & Environment
IOM	Installation, Operation, and Maintenance
ISO	International Organization for Standardization
ITP	Inspection & Test Plan
MDR	Manufacturer's Data Report
PQR	Procedure Qualification Record
P&ID	Piping and Instrumentation Diagram
PEQP	Project Execution Quality Plan
PMT	Project Management Team
QAQC	Quality Assurance/Quality Control
QMS	Quality Management System
SAT	Site Acceptance Test
SWL	Safe Working Load
SIPROD	Simultaneous Production and Drilling
TR	Technical Requisition
VDRL	VENDOR Document Requirements List
TCVN	Vietnamese National Standard
QCVN	Vietnamese National Technical Regulation
WHP	Wellhead Platform
WHRP	Wellhead Riser Platform
WHP	Wellhead Platform
WPS	Welding Procedure Specification

1.5 ORDER OF PRECEDENCE

The following order of priority shall apply to the various documents, codes and standards called up with the Invitation to Bid Package or Purchase Order:

- Government Laws, Rules and Regulations;
- Enquiry / Purchase Order or Contract;
- Datasheets and Drawings;
- This Requisition;
- Other referenced Project Specifications and all its Exhibits;
- National/International Codes and Standards and recommended practices;
- Other related referenced documents;
- The VENDOR's quotation or Contractor's proposal.

In case of conflict on a given level of document then COMPANY shall decide which requirements shall take precedence, without cost or schedule impact.

2. SCOPE OF WORK/SUPPLY

The SUBCONTRACTOR shall design, manufacture, assemble, test, inspect, certify, preserve, pack, and deliver Subsea Valves and associated accessories in accordance with this Technical Requirement, referenced specifications, datasheets, and appendices.

The scope shall include, but not be limited to, the following:

- Project Management: Coordination and communication with COMPANY.
- Engineering & Manufacturing: Design calculations where applicable, Vendor Data Requirement List (VDRL), fabrication, assembly, and testing.
- Inspection & Testing: FAT, QA/QC activities, and hydrostatic testing in accordance with approved specifications and procedures.
- Certification: The Material Certificate and Final Test Report are classified as EN 10204, Type 3.2. The material certificates or bolts and nuts are classified as EN 10204, Type 3.1.
- Preservation & Packing: Sea-worthy export packing suitable for offshore transportation and long-term storage.
- Delivery: Transportation to Vietsovpetro site/port, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Documentation: Operation & Maintenance (O&M) manuals, certification dossiers, and Vendor Data Book in PDF and hard copy formats.

Notes:

- Main subsea isolation valves shall be API 6DSS certified and bear API 6DSS monogram on the nameplate where applicable.
- Vendor shall submit procedures for protection, preservation, packing, and shipment for COMPANY approval.
- Vendor shall maintain material traceability throughout manufacturing.
- COMPANY reserves the right to conduct inspection and witness testing activities at any stage of manufacture and testing.

Details of scope and quantities are defined in Appendix 1.

3. SPECIFIC TECHNICAL REQUIREMENTS

The Subsea Valves shall comply with the requirements specified in the following documents listed in Appendix 2:

1. KDP-OOO-03-DS-U-0004: Datasheet for Subsea Valve.
2. KDP-OOO-03-SP-U-0012: Specification for Subsea Valve.
3. KDP-OOO-03-RQ-U-0002: Technical Requisition for Subsea Valve.

Subsea valves shall be based on proven and qualified designs in accordance with API 6DSS and applicable project specifications.

The SUBCONTRACTOR shall submit relevant technical documents and supporting data demonstrating compliance with the specified design and performance requirements for COMPANY review.

All submitted documents shall comply with applicable API, ASME, and project requirements.

4. YEAR OF MANUFACTURE

All goods supplied under this Purchase Order/Contract shall be brand-new, unused, free from defects, and manufactured not earlier than year 2026.

The SUBCONTRACTOR shall ensure that all equipment, materials, and accessories are of recent manufacture and suitable for long-term offshore service and storage.

No used, refurbished, repaired, or previously installed materials shall be accepted.

The manufacturing date, serial number, heat number, and traceability records shall be clearly identified in the Manufacturer's documentation and material certificates.

Adequate preservation and protection shall be maintained throughout manufacturing, storage, transportation, and delivery to prevent deterioration or corrosion prior to installation.

5. DELIVERY TIME AND PLACE

- **Delivery Location:**

  Vietsovpetro Site/Port, No. 67 or 69, 30/4 Road, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**.**

  Final delivery address shall be confirmed by COMPANY prior to shipment.

- **Delivery Schedule:**

  The complete scope of supply shall be delivered within two hundred fifty (250) calendar days from the date of Letter of Award (LOA).

  The SUBCONTRACTOR shall submit a detailed manufacturing and delivery schedule for COMPANY review and approval within fourteen (14) days from PO/LOA issuance.

  Partial shipment or partial delivery shall not be permitted unless otherwise approved in writing by COMPANY.

  SUBCONTRACTOR shall promptly notify COMPANY of any anticipated delay affecting the approved delivery schedule.

  All goods shall be properly preserved, packed, marked, and protected for transportation and long-term storage prior to delivery.

6. THIRD PARTY INSPECTION AND CERTIFICATION REQUIREMENTS

SUBCONTRACTOR shall provide the following documents:

- **Certificate of Origin** issued by Chamber of Commerce.
- **Certificate of Quality and** Quantity issued by Manufacturer.
- **Mill Test Certificate** in accordance with EN 10204.
- **Inspection and Test Reports** as required by datasheet, specification, and Technical Requisition.
- **Warranty Certificate**, The warranty period shall be thirty (30) months from the date of signing the Acceptance Protocol (Handover Certificate), or twenty-four (24) months from the date the GOODS are put into in-service use, whichever occurs first.

The SUBCONTRACTOR shall appoint an independent Third-Party Inspection Agency / Classification Authority from ABS, LR, DNV, BV, or VR (for packages manufactured in Vietnam), subject to COMPANY approval.

The inspection agency scope shall include:

- Monitoring inspection activities in accordance with the approved ITP.
- Witnessing hydrostatic testing and FAT.
- Reviewing material certificates and inspection/test reports prior to shipment.
- Issuing Certificate of Conformity / Statement of Compliance.

Relevant Review (R), Witness (W), Monitoring (M), and Hold (H) points in the ITP shall be identified and agreed prior to manufacturing.

Final acceptance shall comply with project specifications, approved documents, and applicable codes/standards.

A sample Certificate of Conformity / Statement of Compliance shall be submitted to COMPANY for approval prior to inclusion in the Final Data Book (FDB)

7. CAPABILITY AND EXPERIENCE

7.1 Manufacturer Certification:

The proposed subsea valve manufacturer shall hold a valid and active API 6DSS Monogram License for the proposed subsea valves at the time of bid submission and throughout the manufacturing period.

The manufacturer shall maintain an effective quality management system certified in accordance with ISO 9001:2015.

7.2 SUBCONTRACTOR Experience:

The SUBCONTRACTOR shall have successfully supplied subsea valves for at least three (03) offshore oil and gas projects within the last ten (10) years.

The SUBCONTRACTOR shall submit reference lists including project name, end user/operator, supply scope, valve size/class/rating, project location, and delivery year.

7.3 Manufacturer's Experience:

The valve manufacturer shall have proven experience in the design and manufacture of subsea valves for offshore oil and gas applications.

The proposed subsea valve design shall be field proven and shall have a minimum of five (05) successful references for similar size, pressure rating, and service conditions.

COMPANY reserves the right to request supporting reference lists and relevant project documentation during technical evaluation.

7.4 Offshore Subsea Product Qualification and Operator Acceptance:

The proposed subsea valve manufacturer and product shall have proven offshore subsea operational experience and established acceptance within offshore oil and gas industry applications.

The SUBCONTRACTOR shall submit supporting documents demonstrating:

- Proven offshore subsea project references.
- Long-term operational experience in comparable subsea applications.
- Acceptance history by recognized offshore operators and/or EPC contractors.
- Installed base in offshore oil and gas subsea projects.
- Reliability and operational performance history of the proposed valve design.
- Project execution capability and technical support experience.
- Reference list for similar subsea valve supply within the last ten (10) years.

Preference may be given to manufacturers and products with extensive proven offshore subsea operational history and established acceptance in major offshore oil and gas projects.

Incomplete or insufficient supporting reference documentation may affect technical evaluation results.

7.5 Non-Manufacturer SUBCONTRACTOR:

Where the SUBCONTRACTOR is not the manufacturer, a valid manufacturer authorization letter shall be submitted confirming:

- Full technical support.
- Material and spare parts support.
- Warranty obligations.
- After-sales service support.
- Commitment to supply the proposed subsea valves for this project.

8. TECHNICAL PROPOSAL

The SUBCONTRACTOR technical proposal shall include, but not be limited to, the following:

- All documents shall be submitted in English.
- Confirmation of compliance with the scope of supply and technical requirements specified in Appendix 2.
- Valid API 6DSS Monogram License certificate for the proposed subsea valves.
- Completed compliance/deviation list clearly identifying any deviations from the requisition requirements.
- Detailed technical specifications, valve datasheets, quantities, manufacturer name, and country of origin.
- Manufacturer's authorization/support letter (where applicable).
- Manufacturer's ISO 9001:2015 certificate.
- List of relevant reference projects for similar offshore subsea valve applications.
- Manufacturing, inspection/testing, and delivery schedule.
- Preliminary Inspection and Test Plan (ITP).
- Product catalogues, technical brochures, drawings, and supporting technical documents.
- Recommended spare parts list, if applicable.
- Documentation submission schedule and Vendor Data Requirement List (VDRL).
- One (1) USB electronic copy in searchable PDF format. One (1) original, one (1) hard copy.

9. APPENDICES

- **Appendix 1**: Detailed Scope of Supply.
- **Appendix 2**: Technical Documents

Item	Description	Unit	Quantity	Remark
I	**Valve**			
I.1	20-inch Ball Valve, 900#, API 6DSS, Full Bore, ASTM A694 F65 flange end connection	Pcs	2	
1.2	10-inch Ball Valve, 900#, API 6DSS, Full Bore, ASTM A694 F65 flange end connection	Pcs	2	
I.3	2-inch, Subsea Flanged Single Ball Valve, 900#, Full Bore	Pcs	2	
II	**OTHER RELATED COSTS**			
II.1	Vendor data and documentation include FA, design documents as specified in VDRL in the TR.	Incl.	1 Lot	
II.2	Inspection and testing as a minimum in accordance with requirement specified all the specification referenced therein.	Incl.	1 Lot	
II.3	**Certificates:** Certificate of origin (CO) issued by Chamber of Commerce. Certificate of quality (CQ) issued by manufacturer. Material Certificate and Final Test Report are classified as EN 10204, Type 3.2. Material certificates or bolts and nuts are classified as EN 10204, Type 3.1 Warranty Certificate	Incl.	1 Lot	
II.4	Export packing and preparation for shipment.	Incl.	1 Lot	
II.5	Preparation for package shipment.	Incl.	1 Lot	
II.6	Transport/landing as per the Purchase Order requirements. Delivery as per agreed delivery time and place.	Incl.	1 Lot	
II.7	Valve special tool (if any)	Incl.	1 Lot	

KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM

PROVISION OF ENGINEERING, PROCUREMENT, CONSTRUCTION, TRANSPORTATION, INSTALLATION, HOOK-UP AND COMMISSIONING (EPCI)

Package/ Contract Number

PVEP-KM/DEV/2025/010

DATASHEET FOR SUBSEA VALVE

Document Number

KDP-OOO-03-DS-U-0004

Rev.	**D0**		
Date	11/05/2026		
Purpose of Issue	Issued for Review		
Total Pages	09 pages		
Approval for Documentation		**Approved by VSP**	**Approved by PVEP–KM**

KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM

PROVISION OF ENGINEERING, PROCUREMENT, CONSTRUCTION, TRANSPORTATION, INSTALLATION, HOOK-UP AND COMMISSIONING (EPCI)

Package/ Contract Number

PVEP-KM/DEV/2025/010

DATASHEET FOR SUBSEA VALVE

Document Number

KDP-OOO-03-DS-U-0004

D0	11-May-26	Issued For Review	DQC	LMH	TMD		
Rev.	**Date**	**Purpose of Issue**	**Prepared**	**Chk'd**	**Appv'd**	**Checked by VSP**	**Checked by PVEP-KM**
			REI				

REVISION HISTORY AND HOLD RECORD

Revision History

Date	Rev. No.	Detailed Description of Change	Ref. Section
11-May-26	D0	Issued for Review	

Hold Record

Date	Rev. No.	Hold No.	Detailed Description of Change	Ref. Section

Attachments

Item No.	Description	Document No.

CLIENT:	PROVISION OF EPCI FOR KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM	Requisition No.:	N/A
		Document No.:	KDP-OOO-03-DS-U-0004
		Sheet No.:	4 of 9
		Rev. No.:	D0
ENG BY:	DATASHEET FOR SUBSEA VALVE	Item Tag No.:	N/A
		Service:	Full Well Stream (Non-Sour)

DATASHEET FOR BALL VALVE 20 INCH AT SUBSEA TIE-IN POINT

1	**TR Item No**	KDP-OOO-03-RQ-U-0002	**Client**	PVEP-KM
2	**Services**	Full Well Stream (Non-Sour)	**Field Location**	Block 46/13 - Vietnam
3	**Base Specification**	KDP-OOO-03-SP-U-0012	**Manufacturer**	TBA
	GENERAL INFORMATION			
4	Valve Type	Subsea Ball Valve		
5	Pipeline	20-inch FWS Pipeline from DD-WHP to Subsea Tie-in Point		
6	Location/ Class	Subsea Tie-in Point/ Location Class 2		
7	Services	Full Well Stream (FWS)		
8	Matching Pipeline Diameter (ID)	468mm		
9	Maximum Water Depth	58m below MSL		
10	Valve Specification	Specification for Subsea Valve, Doc. No: KDP-OOO-03-SP-U-0012		
	DESIGN DATA			
11	Design Life	10 years		
12	Design Pressure	92 barg		
13	Design Temperature	80°C		
14	Ambient Tmperature (Max/Min)	30.8°C/ 25.2°C		
15	Sour Service	Non-Sour		
	VALVE DESIGN REQUIREMENT			
16	Design Code	API 6DSS		
17	Valve Type	Singel Ball Valve		
18	Valve Assembly	Trunnion Mounted		
19	Valve Design	Flanged Ball Valve, top entry		
20	End to End Dimesnion	As per ASME B16.34		
21	Flange Rating	900#		
22	Valve end connection	Flanged end connection		
23	Body Size	20 inch		
24	Type of Bore	Full Bore		
25	Operation	Manually Operated by diver and workclass ROV		
26	Installation Position	Horizontal		
	MATERIAL			
27	Body Material	ASME A694 F65 or A350 LF2, 3mm of Alloy 625 overlay on all seat pocket and seating surface		
28	Ball Material	ASTM A182 F51, with 100 microns tungsten carbide coating (TCC)		
29	Stem Material	ASTM A182 F51 or VTA		
30	Seat Ring Material	ASTM A182 F51, with 100 microns TCC or VTA		
31	Trunnion Material	ASTM A182 F51 or VTA		
32	Bolts Material	ASTM A320 Grade L7, shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329		
33	Nuts Material	ASTM A194 Grade 7, shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329		
34	Gasket Material	Inconel 625, R74 Octagonal Ring Joint KaMOS Gasket		
	GEAR BOX			
35	Gear Box Type	Shall be provided by VENDOR		
36	Mounting Pad	API 17D/ ISO 13628-8		
37	Local Valve Position Indicator	Showing open & closed position or continous read-out position.		
38	Hand Wheel	Yes		
39	Wrench Operated	VTA		
40	ROV Interface	ISO 13628-8 (Side Approach)		
41	Number of Turn	VTA		
42	Torque Required	VTA		
43	Gear Box Ratio	VTA		
44	ROV Grab	VTA		

CLIENT:	PROVISION OF EPCI FOR KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM	Requisition No.:	N/A
		Document No.:	KDP-OOO-03-DS-U-0004
		Sheet No.:	5 of 9
		Rev. No.:	D0
ENG BY:	DATASHEET FOR SUBSEA VALVE	Item Tag No.:	N/A
		Service:	Full Well Stream (Non-Sour)

DATASHEET FOR BALL VALVE 20 INCH AT SUBSEA TIE-IN POINT

45	**TR Item No**	KDP-OOO-03-RQ-U-0002	**Client**	PVEP-KM
46	**Services**	Full Well Stream (Non-Sour)	**Field Location**	Block 46/13 - Vietnam
47	**Base Specification**	KDP-OOO-03-SP-U-0012	**Manufacturer**	TBA

	SUPPLEMENTARY REQUIREMENT	
48	Valve Support	VTA
49	Painting and Coating	Yes (Note 2)
50	Name Tag	Khanh My - Dam Doi Field Development Project
51	Stem Sealant Injection	Yes
52	Lifting Lug	Yes
53	Locking Device	Yes
54	Vent Plug	Yes/ welded plug
55	Seat Sealant Injection	No
	INSPECTION & TEST REQUIREMENT	
56	Stem Backseat Test	N/A
57	Hydrostatic Shell Body Test	As per Section 8.5.2 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
58	High Pressure Gas Shell Body Test	As per Section 8.5.4 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
59	Hydrostatic Seal Test	As per Section 8.5.3 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
60	Low Pressure Pneumatic Seat Test	As per Section 8.5.5 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
61	High Pressure Pneumatic Seat Test	As per Section 8.5.5 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
62	External Pressure Test	Minimum 1.5 times the rated water depth
63	Visual Inspection	100%
64	Stem Seal Hyperbaric Test	As per Section 8.5.7 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
65	Impact Test	-10°C (10°C below minimum design temperature)
66	Hardness Testing	As per Section 8.3.3 of KDP-OOO-03-SP-U-0012

Notes:

1. VTA denotes Vendor to Advise, TBA denotes to be advise, N/A denotes Not Applicable, VTC denotes Vendor to Confirm.
2. Valve shall be coated to suit subsea application. The coating material and procedure shall be submitted for review and approval prior to commence production.
3. All testing shall be witnessed by third party according to MANUFACTURER's Approved ITP.
4. Valve shall be suitable to bi-direction pigging. Valve design to allow various pig type e.g. foam, intelligent pig, etc.
5. The Material Certificate and Final Test Report are classified as EN 10204, Type 3.2. The material certificates or bolts and nuts are classified as EN 10204, Type 3.1
6. VENDOR may propose their standar materials ranges for valve, provided these will meet the design conditions and COMPANY approved.
7. The external loads including axial forces and bending moments shall be provided in later stage.

CLIENT:	PROVISION OF EPCI FOR KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM	Requisition No.:	N/A
		Document No.:	KDP-OOO-03-DS-U-0004
		Sheet No.:	6 of 9
		Rev. No.:	D0
ENG BY:	DATASHEET FOR SUBSEA VALVE	Item Tag No.:	N/A
		Service:	Full Well Stream (Non-Sour)

DATASHEET FOR BALL VALVE 10 INCH AT HOA MAI SKID

1	**TR Item No**	KDP-OOO-03-RQ-U-0002	**Client**	PVEP-KM
2	**Services**	Full Well Stream (Non-Sour)	**Field Location**	Block 46/13 - Vietnam
3	**Base Specification**	KDP-OOO-03-SP-U-0012	**Manufacturer**	TBA

	GENERAL INFORMATION	
4	Valve Type	Subsea Ball Valve
5	Pipeline	10-inch FWS Pipeline from DD-WHP to Hoa Mai Skid
6	Location/ Class	Hoa Mai Skid/ Location Class 2
7	Services	Full Well Stream (FWS)
8	Matching Pipeline Diameter (ID)	247.7mm
9	Maximum Water Depth	58m below MSL
10	Valve Specification	Specification for Subsea Valve, Doc. No: KDP-OOO-03-SP-U-0012
	DESIGN DATA	
11	Design Life	10 years
12	Design Pressure	92 barg
13	Design Temperature	80°C
14	Ambient Tmperature (Max/Min)	30.8°C/ 25.2°C
15	Sour Service	Non-Sour
	VALVE DESIGN REQUIREMENT	
16	Design Code	API 6DSS
17	Valve Type	Singel Ball Valve
18	Valve Assembly	Trunnion Mounted
19	Valve Design	Flanged Ball Valve, top entry
20	End to End Dimesnion	As per ASME B16.34
21	Flange Rating	900#
22	Valve end connection	Flanged end connection
23	Body Size	10 inch
24	Type of Bore	Full Bore
25	Operation	Manually Operated by diver and workclass ROV
26	Installation Position	Horizontal
	MATERIAL	
27	Body Material	ASME A694 F65 or A350 LF2, 3mm of Alloy 625 overlay on all seat pocket and seating surface
28	Ball Material	ASTM A182 F51, with 100 microns tungsten carbide coating (TCC)
29	Stem Material	ASTM A182 F51 or VTA
30	Seat Ring Material	ASTM A182 F51, with 100 microns TCC or VTA
31	Trunnion Material	ASTM A182 F51 or VTA
32	Bolts Material	ASTM A320 Grade L7, shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329
33	Nuts Material	ASTM A194 Grade 7, shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329
34	Gasket Material	Inconel 625, R53 Octagonal Ring Joint KaMOS Gasket
	GEAR BOX	
35	Gear Box Type	Shall be provided by VENDOR
36	Mounting Pad	API 17D/ ISO 13628-8
37	Local Valve Position Indicator	Showing open & closed position or continous read-out position.
38	Hand Wheel	Yes
39	Wrench Operated	VTA
40	ROV Interface	ISO 13628-8 (Side Approach)
41	Number of Turn	VTA
42	Torque Required	VTA
43	Gear Box Ratio	VTA
44	ROV Grab	VTA

CLIENT:	PROVISION OF EPCI FOR KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM	Requisition No.:	N/A
		Document No.:	KDP-OOO-03-DS-U-0004
		Sheet No.:	7 of 9
		Rev. No.:	D0
ENG BY:	DATASHEET FOR SUBSEA VALVE	Item Tag No.:	N/A
		Service:	Full Well Stream (Non-Sour)

DATASHEET FOR BALL VALVE 10 INCH AT BARRED TEE CONNECTION

45	**TR Item No**	KDP-OOO-03-RQ-U-0002	**Client**	PVEP-KM
46	**Services**	Full Well Stream (Non-Sour)	**Field Location**	Block 46/13 - Vietnam
47	**Base Specification**	KDP-OOO-03-SP-U-0012	**Manufacturer**	TBA

	SUPPLEMENTARY REQUIREMENT	
48	Valve Support	VTA
49	Painting and Coating	Yes (Note 2)
50	Name Tag	Khanh My - Dam Doi Field Development Project
51	Stem Sealant Injection	Yes
52	Lifting Lug	Yes
53	Locking Device	Yes
54	Vent Plug	Yes/ welded plug
55	Seat Sealant Injection	No
	INSPECTION & TEST REQUIREMENT	
56	Stem Backseat Test	N/A
57	Hydrostatic Shell Body Test	As per Section 8.5.2 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
58	High Pressure Gas Shell Body Test	As per Section 8.5.4 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
59	Hydrostatic Seal Test	As per Section 8.5.3 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
60	Low Pressure Pneumatic Seat Test	As per Section 8.5.5 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
61	High Pressure Pneumatic Seat Test	As per Section 8.5.5 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
62	External Pressure Test	Minimum 1.5 times the rated water depth
63	Visual Inspection	100%
64	Stem Seal Hyperbaric Test	As per Section 8.5.7 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
65	Impact Test	-10^{o}C (10^{o}C below minimum design temperature)
66	Hardness Testing	As per Section 8.3.3 of KDP-OOO-03-SP-U-0012

Notes:

1. VTA denotes Vendor to Advise, TBA denotes to be advise, N/A denotes Not Applicable, VTC denotes Vendor to Confirm.
2. Valve shall be coated to suit subsea application. The coating material and procedure shall be submitted for review and approval prior to commence production.
3. All testing shall be witnessed by third party according to MANUFACTURER's Approved ITP.
4. Valve shall be suitable to bi-direction pigging. Valve design to allow various pig type e.g. foam, intelligent pig, etc.
5. The Material Certificate and Final Test Report are classified as EN 10204, Type 3.2. The material certificates or bolts and nuts are classified as EN 10204, Type 3.1
6. VENDOR may propose their standar materials ranges for valve, provided these will meet the design conditions and COMPANY approved.
7. The external loads including axial forces and bending moments shall be provided in later stage.

CLIENT:	PROVISION OF EPCI FOR KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM	Requisition No.:	N/A
		Document No.:	KDP-OOO-03-DS-U-0004
		Sheet No.:	8 of 9
		Rev. No.:	D0
ENG BY:	DATASHEET FOR SUBSEA VALVE	Item Tag No.:	N/A
		Service:	Full Well Stream (Non-Sour)

DATASHEET FOR BLEED VALVE 2" AT HOA MAI SKID/ SUBSEA TIE-IN POINT

1	**TR Item No**	KDP-OOO-03-RQ-U-0002	**Client**	PVEP-KM
2	**Services**	Full Well Stream (Non-Sour)	**Field Location**	Block 46/13 - Vietnam
3	**Base Specification**	KDP-OOO-03-SP-U-0012	**Manufacturer**	TBA

	GENERAL INFORMATION	
4	Valve Type	Bleed Valve 2"
5	Pipeline	10-inch FWS Pipeline from DD-WHP to Subsea Tie-in Point
6	Location/ Class	Hoa Mai Skid & Subsea Tie-in Point/ Location Class 2
7	Services	Full Well Stream (FWS)
8	Matching Pipeline Diameter (ID)	38.16mm with nipple weldolet
9	Maximum Water Depth	58m below MSL
10	Valve Specification	Specification for Subsea Valve, Doc. No: KDP-OOO-03-SP-U-0012
	DESIGN DATA	
11	Design Life	10 years
12	Design Pressure	92 barg
13	Design Temperature	80°C
14	Ambient Tmperature (Max/Min)	30.8°C/ 25.2°C
15	Sour Service	Non-Sour
	VALVE DESIGN REQUIREMENT	
16	Design Code	API 6DSS
17	Valve Type	Bleed Valve
18	End to End Dimesnion	As per ASME B16.34 or VENDOR standard subject to COMPANY Approved
19	Flange Rating	900#
20	Valve end connection	Flanged end connection
21	Body Size	2 inch
22	Type of Bore	Full Bore
23	Operation	Manually Operated by diver and workclass ROV
24	Installation Position	Horizontal
	MATERIAL	
25	Body Material	ASME A694 F65 or A350 LF2, 3mm of Alloy 625 overlay on all seat pocket and seating surface
26	Ball Material	ASTM A182 F51, with 100 microns tungsten carbide coating (TCC)
27	Stem Material	ASTM A182 F51 or VTA
28	Seat Ring Material	ASTM A182 F51, with 100 microns TCC or VTA
29	Trunnion Material	N/A
30	Bolts Material	ASTM A320 Grade L7, shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329
31	Nuts Material	ASTM A194 Grade 7, shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329
32	Gasket Material	Inconel 625, R24 Octagonal Ring Joint KaMOS Gasket
	GEAR BOX	
33	Gear Box Type	Shall be provided by VENDOR
34	Mounting Pad	API 17D/ ISO 13628-8
35	Local Valve Position Indicator	Showing open & closed position or continous read-out position.
36	Hand Wheel	Yes
37	Wrench Operated	VTA
38	ROV Interface	ISO 13628-8 (Side Approach)
39	Number of Turn	VTA
40	Torque Required	VTA
41	Gear Box Ratio	N/A
42	ROV Grab	VTA

CLIENT: PETROVIETNAM PVEP KHANH MY	PROVISION OF EPCI FOR KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM	Requisition No.:	N/A
		Document No.:	KDP-OOO-03-DS-U-0004
		Sheet No.:	9 of 9
		Rev. No.:	D0
ENG BY: VIETSOVPETRO VIETSOVPETRO	DATASHEET FOR SUBSEA VALVE	Item Tag No.:	N/A
		Service:	Full Well Stream (Non-Sour)

DATASHEET FOR BLEED VALVE 2" AT HOA MAI SKID/ SUBSEA TIE-IN POINT

46	**TR Item No**	KDP-OOO-03-RQ-U-0002	**Client**	PVEP-KM
47	**Services**	Full Well Stream (Non-Sour)	**Field Location**	Block 46/13 - Vietnam
48	**Base Specification**	KDP-OOO-03-SP-U-0012	**Manufacturer**	TBA

	SUPPLEMENTARY REQUIREMENT	
49	Valve Support	VTA
50	Painting and Coating	Yes (Note 2)
51	Name Tag	Khanh My - Dam Doi Field Development Project
52	Stem Sealant Injection	Yes
53	Lifting Lug	N/A
54	Locking Device	Yes
55	Vent Plug	Yes/ welded plug
56	Seat Sealant Injection	No
	INSPECTION & TEST REQUIREMENT	
57	Stem Backseat Test	N/A
58	Hydrostatic Shell Body Test	As per Section 8.5.2 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
59	High Pressure Gas Shell Body Test	As per Section 8.5.4 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
60	Hydrostatic Seal Test	As per Section 8.5.3 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
61	Low Pressure Pneumatic Seat Test	As per Section 8.5.5 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
62	High Pressure Pneumatic Seat Test	As per Section 8.5.5 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
63	External Pressure Test	Minimum 1.5 times the rated water depth
64	Visual Inspection	100%
65	Stem Seal Hyperbaric Test	As per Section 8.5.7 of KDP-OOO-03-SP-U-0012
66	Impact Test	-10°C (10°C below minimum design temperature)
67	Hardness Testing	As per Section 8.3.3 of KDP-OOO-03-SP-U-0012

Notes:

1. VTA denotes Vendor to Advise, TBA denotes to be advise, N/A denotes Not Applicable, VTC denotes Vendor to Confirm.
2. Valve shall be coated to suit subsea application. The coating material and procedure shall be submitted for review and approval prior to commence production.
3. All testing shall be witnessed by third party according to MANUFACTURER's Approved ITP.
5. The Material Certificate and Final Test Report are classified as EN 10204, Type 3.2. The material certificates or bolts and nuts are classified as EN 10204, Type 3.1
6. VENDOR may propose their standar materials ranges for valve, provided these will meet the design conditions and COMPANY approved.

KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM

PROVISION OF ENGINEERING, PROCUREMENT, CONSTRUCTION, TRANSPORTATION, INSTALLATION, HOOK-UP AND COMMISSIONING (EPCI)

Package/ Contract Number

PVEP-KM/DEV/2025/010

TECHNICAL REQUISITION FOR SUBSEA VALVE

Document Number

KDP-OOO-03-RQ-U-0002

Rev.	D0		
Date	11-05-26		
Purpose of Issue	Issued for Review		
Total Pages (including this page)	30 pages		
Approval for Documentation		**Approved by VSP**	**Approved by PVEP–KM**

KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM

PROVISION OF ENGINEERING, PROCUREMENT, CONSTRUCTION, TRANSPORTATION, INSTALLATION, HOOK-UP AND COMMISSIONING (EPCI)

Package/ Contract Number

PVEP-KM/DEV/2025/010

TECHNICAL REQUISITION FOR SUBSEA VALVE

Document Number

KDP-OOO-03-RQ-U-0002

D0	11-05-26	Issued For Review	DQC	LMH	TMD		
Rev.	**Date**	**Purpose of Issue**	**Prepared**	**Chk'd**	**Appv'd**	**Checked by VSP**	**Checked by PVEP-KM**
			REI				

REVISION HISTORY AND HOLD RECORD

Revision History

Date	Rev. No.	Detailed Description of Change	Ref. Section
11-May-26	D0	Issued for Review	

Hold Record

Date	Rev. No.	Hold No.	Description / Reason for Hold	Ref. Section

Attachments

Item No.	Description	Document No.

TABLE OF CONTENT

1 INTRODUCTION 5
1.1 PROJECT SCHEDULE 7
1.2 PURPOSE 7
1.3 DEFINITION OF TERM 8
1.4 ABBREVIATIONS 9
2 SCOPE OF WORK/ SUPPLY 11
3 GENERAL INSTRUCTION TO VENDOR 12
4 LIST OF TECHNICAL DOCUMENTS 13
5 GENERAL INSTRUCTION FOR VENDOR;S DOCUMENTATION 14
6 VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL 15
6.1 NOTES TO VENDOR 15
6.2 VDRL FOR BALL VALVES 15
7 INSPECTION AND TEST REQUIREMENT 24
8 TECHNICAL EXCEPTION AND DEVIATION 27
9 APPENDICES 28

1 INTRODUCTION

PVEP–KHANH MY (herein referred to as COMPANY) is undertaking development of Khanh My and Dam Doi fields, which are located in Block 46/13, Malay - Tho Chu Basin, S. R. Vietnam, approximately 205 km southwest of Cape Ca Mau and about 30 km northwest of the Bunga Kekwa field of Block PM3 CAA, with a water depth of approximately 53 m. The Project First Gas is expected in Quarter 4 of 2027.

Location map of Block 46/13 is as shown in **Figure 1-1**.

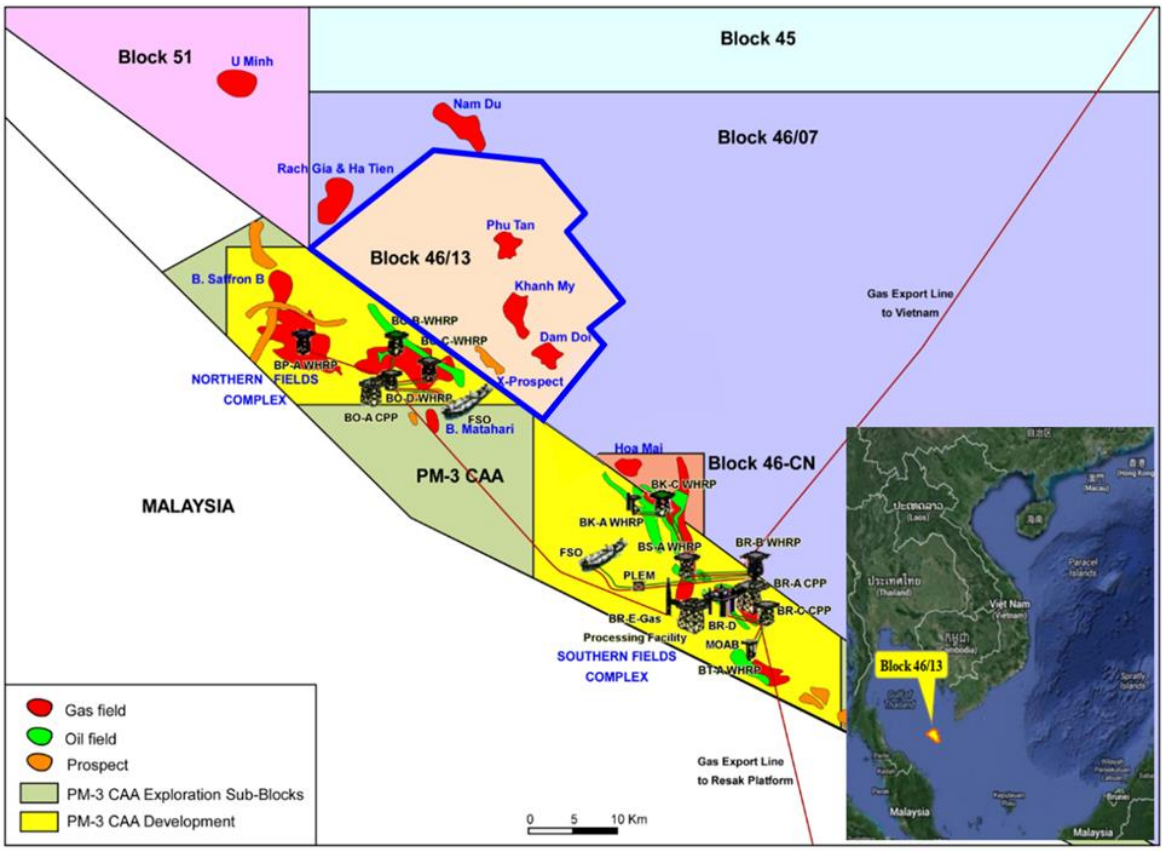

Figure 1-1. *Location map of Block 46/13*

The development of Khanh My and Dam Doi fields will comprise of the following new facilities:

- One (1) unmanned wellhead platform KM-WHP.
- One (1) unmanned wellhead platform DD-WHP.
- 20” x 6.7 km long FWS rigid pipeline from KM-WHP to DD-WHP.
- 20” x 22.0 km long FWS rigid pipeline from DD-WHP to the existing BK-C WHRP.

- Subsea pig-gable wye fitting which has one inlet spared for Block 46-CN Development located at tie-in point approximately 14 km downstream of DD-WHP.

Development scheme of Khanh My and Dam Doi fields is as shown in **Figure 1-2**.

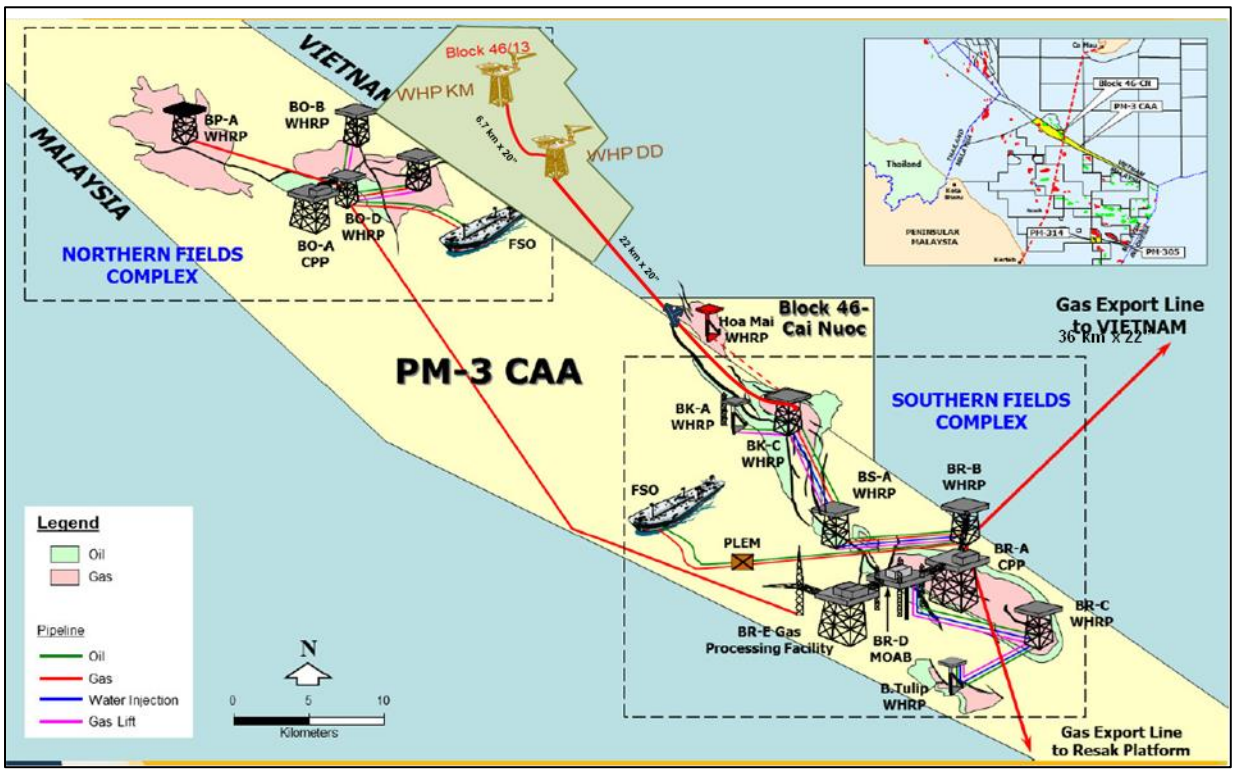

***Figure 1-2**. Field development scheme*

In addition, the field development will also consist of modifications to the existing BK- C WHRP and BR-A CPP of Block PM3 CAA including:

- A new retrofit 20" riser and clamps, structural deck extension, topside piping and valves, pig receiver, allocation gas metering skid, electrical terminations, and associated miscellaneous work on BK-C WHRP.
- Upgrade of the existing DCS on BR-A CPP for operation monitoring and remote control of KM-WHP and DD-WHP.
- Upgrade of the existing Telecom, Network System on BR-A CPP and HML's office to accommodate the KM-WHP, DD-WHP communication via Digital Microwave Radio (DMR) to support operation monitoring and remote control; and data transmission from HML's office to PVEP-KHANH MY's office.

Produced fluids of Khanh My and Dam Doi fields will be transferred from KM-WHP and DD-WHP to BK-C WHRP, and then to the existing processing facilities at PM3 Southern Field (PM3S) prior to exporting from Bunga Raya-B platform (BR-B WHRP) to Vietnam

shore via the existing 18" PM3 - Ca Mau gas export pipeline. Separated condensates will be stored in and offloaded later from FSO PM-3 CAA.

The platforms will be remotely monitored and controlled from BR-A CPP of Block PM3 CAA as well as being monitored from mainland of Vietnam. Dedicated facilities of PM3S will be modified, upgraded or extended to cater for additional production and additional facilities to be monitored and controlled.

KM-WHP and DD-WHP are designed as unmanned platforms for burn down concepts and minimum facilities. Each new platform has a total of four (04) conductor slots, and each conductor slot is designed to accommodate two (02) individual wells. The facilities are designed for simultaneous drilling and production (SIPROD).

The topsides facilities and subsea pipelines will have a design life of 10 years. The platform structures will have a design life of 15 years.

1.1 PROJECT SCHEDULE

- EPCI LOI: 30 March 2026
- 1st Gas Target: Q4 -2027

1.2 PURPOSE

Design, engineering, fabrication, manufacture, painting, assembly, implement quality, assurance/ quality control, conduct internal testing, inspection and testing, calibration, complete packing and forwarding, transportation and storage preservation, documentation, guarantee & warranties and supply of Subsea Valve with applicable accessories in accordance with the requirements stated in this TECHNICAL REQUISITION and all its Appendix.

1.3 DEFINITION OF TERM

The following terms as used in this document, assume the meaning given below:

COMPANY	Khanh My Petroleum Operating Branch – Petrovietnam Exploration Production Corporation Limited (PVEP-KHANH MY)
CONTRACT	The terms and conditions of the CONTRACT, and the exhibits references, and documents attached hereto or incorporated by reference, including any subsequent amendments to them.
EPCI CONTRACTOR	Vietsovpetro Joint Venture (VSP)
SUBCONTRACTOR	Research and Engineering Institute (REI)
WORKS	All activities or services to be performed and rendered by CONTRACTOR or its SUBCONTRACTOR as expressly set forth in the CONTRACT and all of contractor's activities that are reasonably inferable from the description of the WORKS. This shall include work or services performed pursuant to any authorization for WORK or changes, which may be issued to CONTRACTOR from time to time and shall therein become part of the WORK.
SUPPLIER	Any third party or parties, approved in writing by COMPANY, engaged in the provision or delivery of materials, equipment, or goods required for the performance of the WORK, whether directly to COMPANY, CONTRACTOR, or any SUBCONTRACTOR
VENDOR	The party which manufactures or supplies materials, equipment and services to perform the duties specified by PURCHASER
SUB-VENDOR	Other entity employed by VENDOR to perform work/services and/or supply materials/equipment
MANUFACTURER	Any third party or parties, approved in writing by COMPANY, responsible for the production, fabrication, or assembly of equipment, components, or materials specified for the WORK, whether supplying directly or through a SUPPLIER

PURCHASER	The party which places the purchase order or signs the contract.
CLASSIFICATION AUTHORITY (CA)	The Classification Authority (CA) is an independent organization that establishes and maintains technical standards for the construction and operation of ships and offshore structures.
THIRD-PARTY INSPECTOR (TPI)	A Third-Party Inspector (TPI) is the body or bodies appointed by COMPANY or appointed by CONTRACTOR and approved by COMPANY to verify and certify that WORK or any partials of WORK conform to all statutory and other requirements
TIE-IN HOST PARTY	Means HML, the operator of Block PM3 CAA PSC, in which HML, HML PM3, PETRONAS Carigali and PVEP are the Partners.
Shall	Indicates mandatory requirements.
Should	Indicates a strong recommendation for which COMPANY approved justification is required to deviate.
May	Indicates one possible acceptable solution.

1.4 ABBREVIATIONS

API	American Petroleum Institute
ASME	American Society of Mechanical Engineers
CA	Certificate Authority
CBE	Cost Breakdown Estimate/ Engineering
CF	Certified Final
CQ	Certificates of Quality
DNV	Det Norske Veritas
FAT	Factory Acceptance Test
FD	Fabrication Data/ Dossier
FA	For Approval

HSE	Health, Safety and Environment
I/O	Input/ Output
IOM	Installation and Operation Manual
IRN	Inspection Release Notes
ITP	Inspection Test Plan
MDR	Manufacturers Data Report
MRIR	Material Receipt and Inspection Report
MT	Magnetic Testing
MTO	Material Take-Off
NDE	Non-destructive evaluation
NDT	Non-Destructive Testing
PMI	Positive Material Identification
PQR	Procedure Qualification Record
PT	Penetrant Testing
PWHT	Post Welding Heat Treatment
QA	Quality Assurance
QC	Quality Control
SAT	Site Acceptance Test
TBC	Technical Bid Commercial
TR	Technical Requisition
VDRL	Vendor Data Requirement List
WPS	Welding Procedures Specification

2 SCOPE OF WORK/ SUPPLY

VENDOR shall supply the Materials in compliance with all technical requirements provided in Appendix A of this Technical Requisition.

The scope of supply includes but not limited to the following:

- Engineering activities required for manufacture of material;
- Procurement materials required for assembly;
- Manufacture of the Materials in accordance with required specifications and datasheets;
- Provision of all testing required by the project technical specifications, datasheets and TPI/CA Services as defined Section 7. Inspection and Testing Requirements in order to get proper Certification;
- Delivery of the material in accordance with the required delivery terms and conditions.
- Provision of VENDOR data in accordance with Vendor Data Requirement List in Section 6 of this Technical Requisition;
- The VENDOR must provide all information requested including a list of any exceptions and non-conformities to the specifications and datasheets listed in this Technical Requisition;
- Enaging third party inspection for material in accordance with EN 10204 Type 3.2 for materials and third party inspection for FAT.

All technical exception and deviation shall be indicated at one place, VENDOR to use attached technical exception and deviation form (Section 8) any exception/deviation not listed in the attached form and listed anywhere else in the offer shall not be considered.

3 GENERAL INSTRUCTION TO VENDOR

i. VENDOR shall submit full technical details of this VENDOR's furnished equipment packages, which shall meet the requirements detailed herein. Aspects of the requirement which cannot be met shall be identified and variances explained, and to be either approved or disapproved by CLIENT / PURCHASER.

ii. VENDOR shall submit the List of Manufacturer(s) / Sub-Contractor(s) and Country of Origin included in its proposal for CLIENT / PURCHASER evaluation.

iii. VENDOR without any prejudice shall have single point of responsibility to ensure the manufacturers are in compliance to the CONTRACT standards, Specifications and international codes and standards; in term of quality assurance and product certification. Any schedule impact and cost for replacement as result of rejection or defective items shall be fully under VENDOR's responsibilities. Provision of VENDOR data in accordance with VENDOR Data Requirement List (VDRL) in Section 6 of this Technical Requisition.

iv. VENDOR must provide all information requested including a list of exceptions and non-conformities to the data sheets and specifications listed in this Technical Requisition.

v. Any exception/ deviation not listed anywhere else in the Bid Proposal shall not be considered. Electronic Copies (Hard Drive/ USB) of documents are required where indicated on VENDOR Data Requirements List (VDRL).

vi. The following are specific instructions to VENDOR for the purchase of ball valves Package.

- Ball valves as shown in the MTO and originating from the front-end engineering design, shall have their final quantities confirmed during the CBE phase before placing the purchase order.
- The quantity of ball valves shall be clarified during the TBC phase and finalized before placing the order.
- Electronic Copies of documents are required where indicated on Vendor Data Requirements List (VDRL). CLIENT places high importance on the provision of Electronic Copies of Documents.
- The Goods must be produced by a proven quality tracked manufacturer. Origin from EU/G7 or Korea countries or equivalent sources, subject to the PURCHASER's approval. Materials that exceed the quality requirements of this specification are acceptable.

4 LIST OF TECHNICAL DOCUMENTS

KDP-OOO-03-SP-U-0012	Specification for Subsea Valve
KDP-OOO-03-DS-U-0004	Datasheet for Subsea Valve
KDP-OOO-03-BM-U-0001	Material Take off (MTO) for Pipeline system
KDP-OOO-03-SP-P-0004	KM-WHP & DD-WHP Painting and Protective Coating Specification

5 GENERAL INSTRUCTION FOR VENDOR'S DOCUMENTATION

Vendor Data Instruction and Vendor Quality Specification to be referred to for the general instructions for VENDOR's documentation.

EPCI CONTRACTOR/PURCHASER's requirements relating to the preparation, format, and submission of vendor data documentation, shall comply with Vendor Data Instruction and this requisition.

The English language and SI units shall be used in all correspondence, documents, drawings and transmittals.

6 VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL

6.1 NOTES TO VENDOR

Data marked with a "C" in the Critical column is to be expedited as a priority.

1 *= Additional 2 copies of these Data/Documents to be shipped with equipment/materials.

2 CF Data/Documents due 2 weeks after receipt of FA Data/Documents by VENDOR.

3 MDR Data/Documents due 2 weeks after shipment.

4 IOM Data/Documents due 4 weeks before shipment.

6.2 VDRL FOR BALL VALVES

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
1	**Commercial/Contractual**							
C01	VENDOR Data Schedule (VDS)	C		4P+1E	1E	2wks AW	4P+1E	M
C02	Manufacturing and Delivery / Construction Schedule	C		4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	M
C03	Sub Contract Work Proposal				1E	4wks AW	4P+1E	M
C04	Safety Policy and Performance Records			4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	M
C05	Insurance Confirmation				1E	2wks AD	4P+1E	M
C06	Delivery, Handling and Packing Proposals				1E	4wks BD	4P+1E	M
C07	Statement of Conformance with Specification	C			1E	2wks AW	4P+1E	M
C08	VENDOR's Sub-Orders				1E	4wks AW	4P+1E	M
C09	Warranty/Guarantee Confirmation	C			1E	2wks BD	4P+1E	M
C10	Certificates of Origin, Certificates of Quality (CO, CQ)	C			1E	4wks BD	4P+1E	M

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
2	**Drawing – General**							
D01	General Arrangement Drawings	C		4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	M
D02	Assembly Drawings (include in D01)	C			1E	4wks AW	4P+1E	M
D03	Shop Details	C			1E	4wks AW	4P+1E	M
D04	Installation Drawings (As Applicable)	C			1E	4wks AW	4P+1E	M
D05	Process Flow Diagrams including Mass and Heat Balance							
D06	Process and Instrument Drawings							
D07	All Approved "As-Built" - Drawings and Data Sheets							
3	**Mechanical/Structural**							
M01	Foundation Load and Anchor Bolt Location							
M02	Detail Drawings Mechanical / Structural							
M03	Drive Assembly Details							
M04	Input / Output Nozzle Schedules							
M05	Mechanical Design Calculations	C			1E	4wks AW	4P+1E	M
M06	Structural Design Calculations							
M07	Pipe Stress Calculations							
M08	Mechanical/ Process Data Sheets							
M09	Other Design Engineering Data Analysis							

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
4	**Instrument/Electrical**							
J01	Package Electrical Termination Drawings							
J02	Panel Layout and Details							
J03	Panel Wiring Diagrams							
J04	Instrument / Fire and Gas Location Plans / Cable Layouts							
J05	Instrument / Fire and Gas Installation Details / Hook-ups							
J06	Loop Diagrams							
J07	Shutdown and Control Function Charts, Safe Charts							
J08	Alarm / Trip Set Point List							
J09	Electrical Wiring Diagrams and Schematics							
J10	Electrical Schematic Diagrams							
J11	Electrical Single Line Diagrams							
J12	Sequence and Logic Diagrams, Cause and Effect Diagrams							
J13	Instrument/Electrical Data Sheets							
J14	Functional Design Specifications							
J15	Cable block diagram, SR Data link Address & Screen Graphics							
5	**General**							
G01	Descriptive Literature and Catalogue Information			4P+1E	1E	2wks AW	4P+1E	I/M

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
G02	Sub-VENDOR/ Supplier Data Sheets / Literature / Manuals	C		4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G03	Recommended Spare Parts For 2 Year Operation, Priced							
G04	Recommended Spare parts for Start-up & Commissioning Priced							
G05	List of Special Tools	C			1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G06	Surface Preparation and Paint System Specification	C			1E	6wks AW	4P+1E	I/M
G07	Design/ Engineering Calculations	C			1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G08	Foundation Static and Dynamic Loads Calculations							
G09	Bills of Material/ Packing List	C			1E	8wks AW	4P+1E	M
G10*	Commissioning and Site Acceptance Test Procedures	C						
G11	Factory Acceptance Test Procedure	C			1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G12	Cable Schedule							
G13	Nameplate Details	C			1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G14	Instrument Index							
G15	I/O Schedules							
G16	Centre of Gravity Sketch/ Calculation							
G17	Process / Utility Calculation							
G18	Weight Control Calculation							
G19	Lubrication Requirements							

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
G20	Maximum Acceptable Valve Forces and Moments							
G21	Special Requirements (Grounding, etc.)							
G22	Dynamic Characteristics: Lateral & Torsional Analysis							
G23	Loading, Transport and Unloading Details				1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G24	Preservation and Storage Procedure	C			1E	-2wks BD	4P+1E	I/M
G25	Lifting Lug Details / Calculations (Pulling Head)				1E	4wks AW	4P+1E	I/M
G26	Spreader Bar and Sling Certification							
G27	Hazardous Area Dossier							
G28	Hardware Standard Software Data/Documentation							
G29	Equipment Specific Software Data/Document							
6	**Data – Performance**							
P01	Performance Test Procedure	C		4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	I/M
P02	Performance Curves and Data, Chart							
P03	Completed Client Data Sheets							
P04	Trial Assembly Report/ Procedure							
P05	HSE Policy/Plan/ Procedures			4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	I/M
P06	Noise Test Data/ Procedures							
P07	FAT Results	C			1E	2wks AT	4P+1E	I/M

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
P08	Commissioning and Site Acceptance Test Results							
P09	NDT (MT. PT, UT, RT, etc.) / PMI Procedures	C			1E	2wks AW	4P+1E	I/M
P10	Hydrotest/ Leak Test Procedures	C						
P11	Cleaning, Flushing & Drying Procedures							
P12	Insulation Procedure							
P13	Pickling, Passivation Procedure							
P14	Manufacturing Procedure Specification	C			1E	4wks AW	4P+1E	I/M
P15	Bolt Tightening Procedure							
P16	Surface Preparation and Painting Procedure	C			1E	6wks AW	4P+1E	I/M
P17	Non-Conformance Control Procedure	C		4P+1E	1E	2wks AW	4P+1E	I/M
P18	Material Control, Storage & Traceability Procedure	C		4P+1E	1E	2wks AW	4P+1E	I/M
P19	Packing, Handling & Delivery Procedure	C			1E	4wks AW	4P+1E	M
P20	Load Test Procedures							
P21	Weight Control Procedure							
P22	Other Relevant Inspection/ Performance/ Testing Procedures							
7	**QA/Certification**							
Q01	QA Accreditation Certification (Management System Certification, API Monogram,	C		4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	M

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
	Certificate of Authorization U-stamp ASME, ect.)							
Q02	Contract Quality Plan			4P+1E	1E	4wks AW	4P+1E	M
Q03	Welding Specification Procedures & Qualification Test Reports (WPS & PQR)			4P+1E	1E	6wks AW	4P+1E	M
Q04	Inspection and Test Plan	C		4P+1E	1E	6wks AW	4P+1E	M
Q05	Inspection and Test Reports							
Q06	Calibration Procedures & Results							
Q07	Hydrotest Procedures							
Q08	Hydrotest/ Leak Test Reports							
Q09	Material Certification (Mill Test Certificates, Inspection Certificates, MRIR, Material Traceability Records, etc.)	C			1E	2wks AT	4P+1E	M
Q10	Dimension/Rolling/Forming Check Reports	C			1E	2wks AT	4P+1E	M
Q11	Approval of Relevant Authorities (3rd Party Inspection Certificates, Statement of Conformity, etc.)				1E	4wks AW	4P+1E	M
Q12	Statement of Code Compliance (U-Stamp certificates, Type Approval Certificates, etc.)							
Q13	Hazardous Area Electrical Equipment Certification							
Q14	Post Weld Heat Treatment Records				1E	2wks AT	4P+1E	M
Q15	Charpy Impact Test Records				1E	2wks AT	4P+1E	M
Q16	Radiographic Reports				1E	2wks AT	4P+1E	M

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
Q17	Welder/Welding Operator Qualification Test Records/Certificates	C			1E	4wks AW	4P+1E	M
Q18	Mock-up Testing Procedure							
Q19	NDT/ PMI Reports							
Q20	Weld Maps							
Q21	Blasting, Painting Reports	C			1E	2wks AT	4P+1E	M
Q22	Vendor/Sub-Supplier Progress Report	C			1E	Weekly	4P+1E	M
Q23	Vendor Technical Query (VTQ)							
Q24	The Final Inspection Release Notes (IRN)	C			1E	4wks BD	4P+1E	M
Q25	Third Party Inspection Report of Source Inspection Services (if applicable)							
Q26	Non-Conformance Reports (if applicable)	C			1E	2wks AT	4P+1E	M
Q27	Trial Fit Reports							
Q28	Weight Control Report							
Q29	Other Relevant QA/QC/ Performance Inspection/ Testing Reports							
8	**Manuals & Indices**							
R01	Installation, Operation and Maintenance Manual (IOM)							
R02	Manufacturer's Data Report (MDR)				3P+1E	2wks AT	4P+1E	M
R03	Data Manual							
R04	Training Manuals (Operation and Maintenance)							

VENDOR DATA REQUIREMENT LIST - VDRL								
VDRL Code	Data/Document Description	Critical	Accept	With Tender	For Approval		Final Data	
				No. Copies	No. Copies	Date Required	No. Copies	IOM/ MDR
9	**Miscellaneous**							
Z01	Specialty Documents as identified on VDS							
10	**Final Documentation**							
DB	Vendor Manufacturer Data Books (Including Manufacturer Data Book Index for DD-FD-IOM MDR)	C			1E	2wks AD	4P+1E	M
	DB-001 Manufacture Data Book Index	C			1E	2wks AD	4P+1E	M
	DD-001 Design Data	C			1E	2wks AD	4P+1E	M
	FD-001 Fabrication Data	C			1E	2wks AD	4P+1E	M
	IOM-001 Installation, Operation & Maintenance Data	C						

Notes:

1. *"AD" denotes After Dispatch, "AT" denotes After Test, "AW" denotes after award, "BD" denotes Before Delivery, "C" denotes Critical, "E" dnotes electronic, "I" denotes included in IOM, "M" denotes included in MDR, "P" denotes paper print.*

7 INSPECTION AND TEST REQUIREMENT

i. The VENDOR shall assume final responsibility for the inspection and testing of the equipment in accordance with the requirements of the referenced codes and standards. The VENDOR shall be responsible for obtaining statutory approval in the instance where the equipment is subject to such approval. Inspection and testing shall be in accordance with applicable specified Standards and Codes. Inspection and Test Plans (ITP) shall be submitted to the CLIENT / PURCHASER for review at the bid stage.

ii. The agreed ITP shall be part of VENDOR scope of supply. The VENDOR shall indicate in its bid the location of key production, inspection or testing activities (as identified in the Inspection and Testing Plan). These locations shall not be changed at all times. VENDOR's ITP shall include the minimum activities and requirement as described in the typical ITP.

iii. The CLIENT/ PURCHASER and/or CLIENT/ PURCHASER's inspection authority shall be given at any time full access to VENDOR's premise to inspect the VENDOR's manufacturing facilities, including major sub-VENDOR's manufacturing facilities, to confirm that satisfactory quality assurance and production procedures are being implemented. The VENDOR shall make available all relevant QA procedures and records for review.

iv. The VENDOR shall provide to the CLIENT/ PURCHASER or CLIENT/ PURCHASER's representative, without charge, all facilities and access for satisfying himself that the equipment being manufactured shall be in accordance with the requirement of this Technical Requisition, relevant datasheet, Codes and Standards.

Inspection Activity		Definition of Inspection Activity
Approval	(A)	A point is defined where VENDOR/SUPPLIER is required to submit document/dossier for approval before proceeding with the next relevant work steps.
Document	(D)	Document provided/submitted
Hold	(H)	The activities or inspections shall not be performed without witnessed by specified Parties. Notification to The Relevant Parties is compulsory in agreed notification days. The VENDOR/SUPPLIER shall not change/deviate this point unless formally notified by The Relevant Parties.
Monitor	(M)	Witnessing or inspections by specified Parties is not mandatory, but optional. No notification is required. The Relevant Parties may witness/inspect the activities during monitoring or quality control management visits.

Witness	(W)	The activities or inspections shall not be performed without witnessed by specified Parties. Notification to The Relevant Parties is compulsory in agreed notification days. The VENDOR/ SUPPLIER may proceed works in case the Relevant Parties do not attend.
Verify	(V)	Verification of inspection, manufacturing, testing or document activity
Review	(R)	A point is defined as which a record/dossier is required. The nominated Party is required to review/endorse these records/ dossiers. The review shall be complied with Purchase Order.
Other		Additional activity as required by VENDOR and subject to CLIENT acceptance

The below inspection and testing matrix specifies the minimum requirements. VENDOR to prepare detailed ITP for CLIENT / PURCHASER's approval.

ITEM No.	Activity Description	Procedure / Specification Reference	Acceptance Criteria	Documentation	Inspection / Surveillance Activities			
					Vendor	Client/ Purchaser	3rd Party	CLIENT's Certification Authority (*)
1.	Quality Audit				X	R	M, R, W	
2.	Pre-Fabrication Meeting				X	H		
3.	Chemical Analysis and Mechanical Properties				X	H		
4.	Positive Material Identification				X	R		
5.	Material Test Certificates				X	R	W, R	
6.	F.A.T				X	R	W, R	
7.	Dimensional Check							
8.	Statement of Compliance				X	R	R	
9.	NDT for Welds after FAT							
10.	Painting Inspection							
11.	Final Documents							

8 TECHNICAL EXCEPTION AND DEVIATION

VENDOR must clearly identify his exceptions to the scope of supply with a detailed note of deviation request. All technical exceptions shall be subjected to CLIENT's/PURCHASER's approval in writing.

If exceptions are not stated in the Bid, it shall be interpreted by CLIENT/PURCHASER as full compliance with the technical requisition, project specifications and all reference documents listed.

If there is conflict in the prescribed applicable Codes & Standards, VENDOR shall seek clarification in writing for PURCHASER's approval.

9 APPENDICES

Appendix 1 : MTO For Subsea Valve (02 Pages).

APPENDIX 1:

MTO FOR SUBSEA VALVE

(02 Pages – including this page)

Table 1: MTO FOR SUBSEA VALVE

No.	Description	Location	Matching Pipe Size	Valve Size	Quantity (pcs)			Remarks
			ID (mm)		Required	Spare	Total	
1	20-inch Ball Valve, 900#, API 6DSS, Full Bore, ASTM A694 F65 flange end connection	Subsea Tie- in Point	468	20”	2	0	2	
2	10-inch Ball Valve, 900#, API 6DSS, Full Bore, ASTM A694 F65 flange end connection	Hoa Mai Skid	247.7	10”	2	0	2	
3	2-inch bleed valve, 900# for Ball Valve	-	-	2”	2	0	2	

Notes:

1. *Valve shall be designed for non-sour service and suitable for subsea application;*
2. *All valves shall confirm to API 6DSS;*
3. *Certification according to BS EN 10204, Type 3.2;*
4. *The weight of valve shall be confirmed by VENDOR/ SUPPLIER;*
5. *The external lads including axial forces and bending moments shall be provided in later stage;*
6. *Handwheel shall be provided for each valve.*

KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM

PROVISION OF ENGINEERING, PROCUREMENT, CONSTRUCTION, TRANSPORTATION, INSTALLATION, HOOK-UP AND COMMISSIONING (EPCI)

Package/ Contract Number

PVEP-KM/DEV/2025/010

SPECIFICATION FOR SUBSEA VALVE

Document Number

KDP-OOO-03-SP-U-0012

Rev.	D0		
Date	11-05-26		
Purpose of Issue	Issued for Review		
Total Pages (including this page)	44 pages		
Approval for Documentation		**Approved by VSP**	**Approved by PVEP–KM**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 205/26-TKBS-CDN/NIPI

KHANH MY – DAM DOI FIELDS DEVELOPMENT PROJECT, BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM

PROVISION OF ENGINEERING, PROCUREMENT, CONSTRUCTION, TRANSPORTATION, INSTALLATION, HOOK-UP AND COMMISSIONING (EPCI)

Package/ Contract Number

PVEP-KM/DEV/2025/010

SPECIFICATION FOR SUBSEA VALVE

Document Number

KDP-OOO-03-SP-U-0012

D0	11-05-26	Issued For Review	DQC	LMH	TMD		
Rev.	**Date**	**Purpose of Issue**	**Prepared**	**Chk'd**	**Appv'd**	**Checked by VSP**	**Checked by PVEP-KM**
			REI				

REVISION HISTORY AND HOLD RECORD

Revision History

Date	Rev. No.	Detailed Description of Change	Ref. Section
11-05-26	D0	Issued for Review	

Hold Record

Date	Rev. No.	Hold No.	Description / Reason for Hold	Ref. Section

Attachments

Item No.	Description	Document No.

TABLE OF CONTENT

1 INTRODUCTION 6
1.1 PROJECT SCHEDULE 8
1.2 PURPOSE 9
1.3 DEFINITION OF TERM 9
1.4 ABBREVIATIONS 10
2 CODES AND STANDARDS 13
2.1 ORDER OF PRECEDENCE 13
2.2 VIETNAMESE STANDARDS 13
2.3 INTERNATIONAL CODES AND STANDARDS 13
3 REFERENCE DOCUMENT AND DRAWING 16
3.1 PROJECT DOCUMENTS & DRAWINGS 16
4 GENERAL REQUIREMENTS 17
4.1 LANGUAGE 17
4.2 DESIGN LIFE 17
5 HEALTH, SAFETY AND ENVIRONMENT 18
6 GENERAL REQUIREMENT 19
7 MANUAL BALL VALVE SPECIFICATION 21
7.1 GENERAL 21
7.2 VALVE DESIGN 22
7.3 MANUFACTURING REQUIREMENTS 28
8 INSPECTION AND TESTING 32
8.1 VISUAL 32
8.2 NON-DESTRUCTIVE TESTING 32
8.3 EXTENT OF NON-DESTRUCTIVE EXAMINATIONS 32
8.4 GEARBOX TESTING 33
8.5 VALVE TESTING 34
9 REPAIRS 38
10 IDENTIFICATION AND MARKING 39
11 MANUFACTRURING RESPONSIBILITIES 40

11.1 QUALITY ASSURANCE AND QUALITY CONTROL 40
11.2 INSPECTION PLAN 41
11.3 SPECIAL PROCESS PROCEDURES 42
11.4 QUALITY REPORTS 42
11.5 MATERIAL CERTIFICATION AND TRACEABILITY 42
11.6 STORAGE, HANDLING AND SHIPPING 42
11.7 DOCUMENTATION 43
12 FINAL DOCUMENTATION 44

1 INTRODUCTION

PVEP–KHANH MY (herein referred to as COMPANY) is undertaking development of Khanh My and Dam Doi fields, which are located in Block 46/13, Malay - Tho Chu Basin, S. R. Vietnam, approximately 205 km southwest of Cape Ca Mau and about 30 km northwest of the Bunga Kekwa field of Block PM3 CAA, with a water depth of approximately 53 m. The Project First Gas is expected in Quarter 4 of 2027.

Location map of Block 46/13 is as shown in **Figure 1-1**.

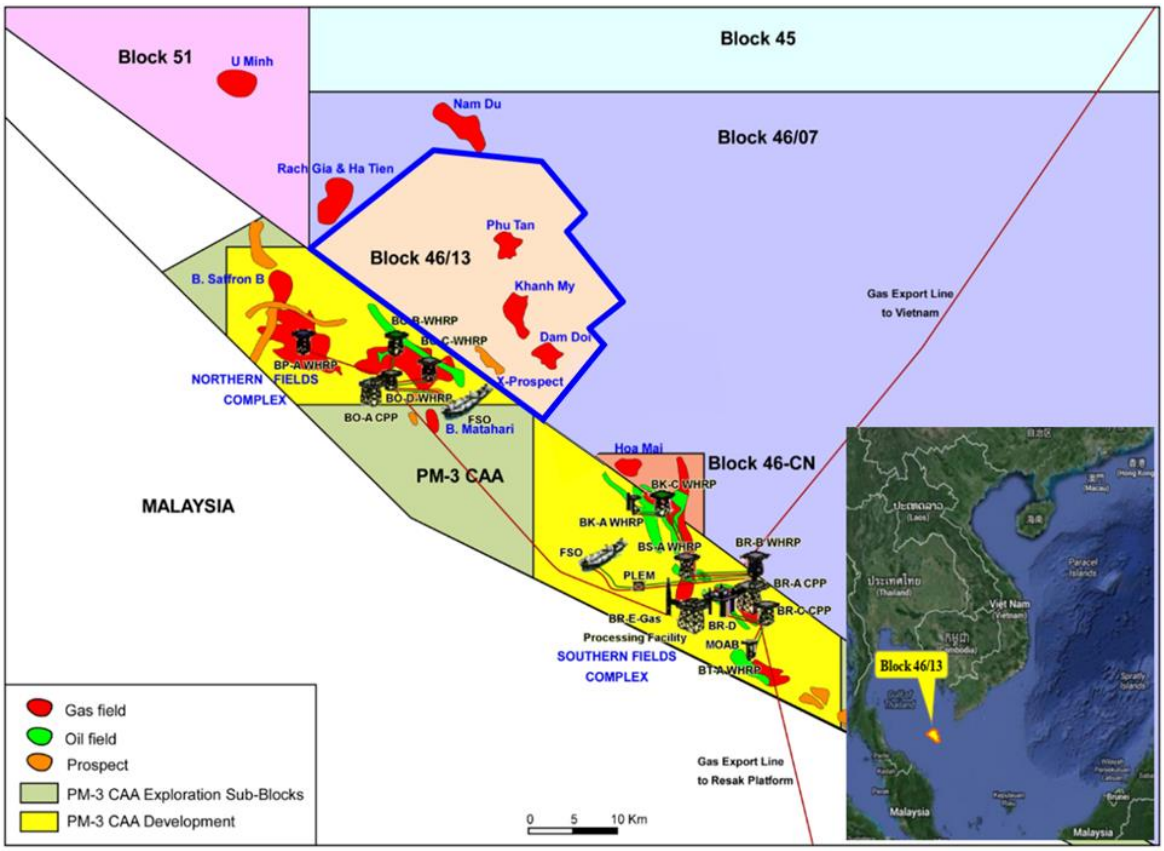

Figure 1-1. *Location map of Block 46/13*

The development of Khanh My and Dam Doi fields will comprise of the following new facilities:

- One (1) unmanned wellhead platform KM-WHP.
- One (1) unmanned wellhead platform DD-WHP.
- 20” x 6.7 km long FWS rigid pipeline from KM-WHP to DD-WHP.
- 20” x 22.0 km long FWS rigid pipeline from DD-WHP to the existing BK-C WHRP.

- Subsea pig-gable wye fitting which has one inlet spared for Block 46-CN Development located at tie-in point approximately 14 km downstream of DD-WHP.

Development scheme of Khanh My and Dam Doi fields is as shown in **Figure 1-2**.

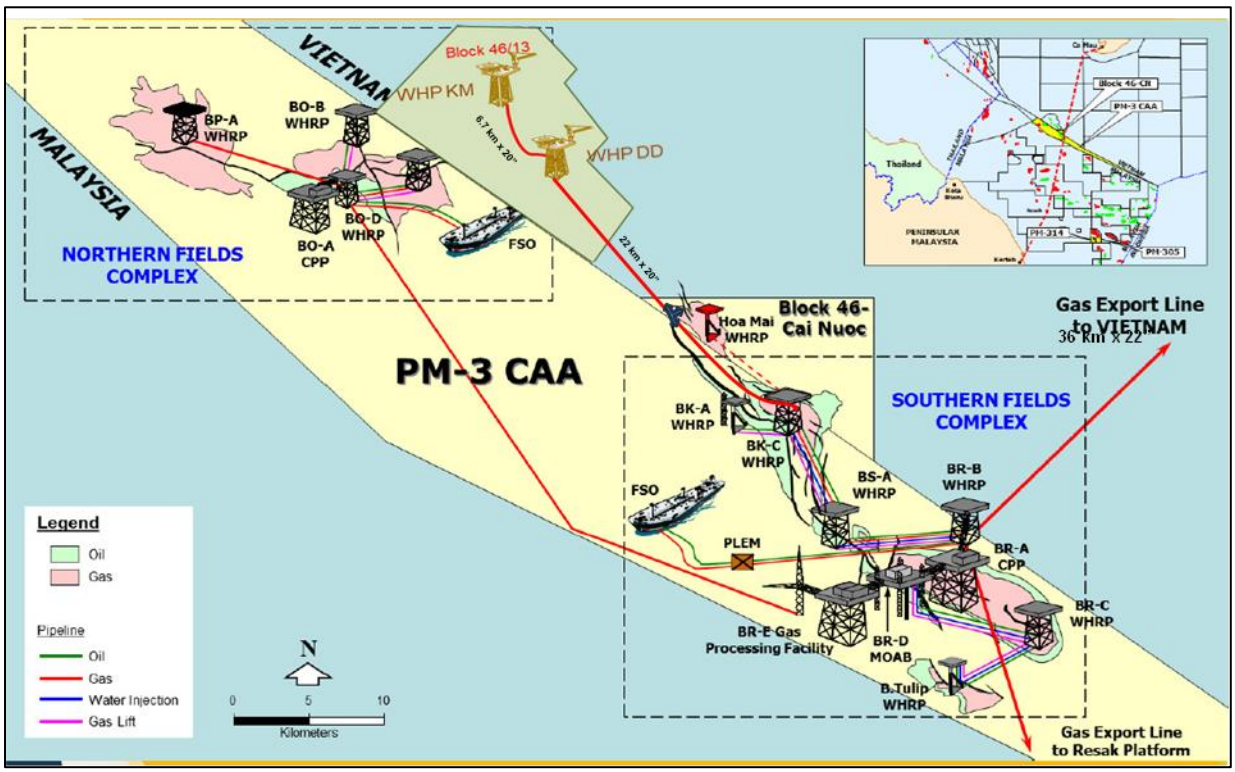

***Figure 1-2**. Field development scheme*

In addition, the field development will also consist of modifications to the existing BK- C WHRP and BR-A CPP of Block PM3 CAA including:

- A new retrofit 20" riser and clamps, structural deck extension, topside piping and valves, pig receiver, allocation gas metering skid, electrical terminations, and associated miscellaneous work on BK-C WHRP.
- Upgrade of the existing DCS on BR-A CPP for operation monitoring and remote control of KM-WHP and DD-WHP.
- Upgrade of the existing Telecom, Network System on BR-A CPP and HML's office to accommodate the KM-WHP, DD-WHP communication via Digital Microwave Radio (DMR) to support operation monitoring and remote control; and data transmission from HML's office to PVEP-KHANH MY's office.

Produced fluids of Khanh My and Dam Doi fields will be transferred from KM-WHP and DD-WHP to BK-C WHRP, and then to the existing processing facilities at PM3 Southern Field (PM3S) prior to exporting from Bunga Raya-B platform (BR-B WHRP) to Vietnam

shore via the existing 18" PM3 - Ca Mau gas export pipeline. Separated condensates will be stored in and offloaded later from FSO PM-3 CAA.

The platforms will be remotely monitored and controlled from BR-A CPP of Block PM3 CAA as well as being monitored from mainland of Vietnam. Dedicated facilities of PM3S will be modified, upgraded or extended to cater for additional production and additional facilities to be monitored and controlled.

KM-WHP and DD-WHP are designed as unmanned platforms for burn down concepts and minimum facilities. Each new platform has a total of four (04) conductor slots, and each conductor slot is designed to accommodate two (02) individual wells. The facilities are designed for simultaneous drilling and production (SIPROD).

The topsides facilities and subsea pipelines will have a design life of 10 years. The platform structures will have a design life of 15 years.

1.1 PROJECT SCHEDULE

- EPCI LOI: 30 March 2026
- 1st Gas Target: Q4 -2027

1.2 PURPOSE

This specification defines the minimum requirements for the design, material selection, manufacture, assembly, inspection, testing, qualification, coating, handling, storage and transportation of subsea valves for the Khanh My – Dam Doi Fields Development Project.

The subsea valves shall be suitable for subsea full well stream (FWS) pipeline service under all specified installation, commissioning, hydrotest and operational conditions throughout the design life of the pipeline system.

Any exceptions, deviations or alternative proposals to this specification shall be subject to prior written approval by COMPANY.

1.3 DEFINITION OF TERM

The following terms as used in this document, assume the meaning given below:

COMPANY	Khanh My Petroleum Operating Branch – Petrovietnam Exploration Production Corporation Limited (PVEP-KHANH MY)
CONTRACT	The terms and conditions of the CONTRACT, and the exhibits references, and documents attached hereto or incorporated by reference, including any subsequent amendments to them.
EPCI CONTRACTOR	Vietsovpetro Joint Venture (VSP)
SUBCONTRACTOR	Research and Engineering Institute (REI)
WORKS	All activities or services to be performed and rendered by CONTRACTOR or its SUBCONTRACTOR as expressly set forth in the CONTRACT and all of contractor's activities that are reasonably inferable from the description of the WORKS. This shall include work or services performed pursuant to any authorization for WORK or changes, which may be issued to CONTRACTOR from time to time and shall therein become part of the WORK.
SUPPLIER	Any third party or parties, approved in writing by COMPANY, engaged in the provision or delivery of materials, equipment, or goods required for the performance of the WORK, whether directly to COMPANY, CONTRACTOR, or any SUBCONTRACTOR

VENDOR	The party which manufactures or supplies materials, equipment and services to perform the duties specified by PURCHASER
SUB-VENDOR	Other entity employed by VENDOR to perform work/services and/or supply materials/equipment
MANUFACTURER	Any third party or parties, approved in writing by COMPANY, responsible for the production, fabrication, or assembly of equipment, components, or materials specified for the WORK, whether supplying directly or through a SUPPLIER
PURCHASER	The party which places the purchase order or signs the contract.
CLASSIFICATION AUTHORITY (CA)	The Classification Authority (CA) is an independent organization that establishes and maintains technical standards for the construction and operation of ships and offshore structures.
THIRD-PARTY INSPECTOR (TPI)	A Third-Party Inspector (TPI) is the body or bodies appointed by COMPANY or appointed by CONTRACTOR and approved by COMPANY to verify and certify that WORK or any partials of WORK conform to all statutory and other requirements
TIE-IN HOST PARTY	Means HML, the operator of Block PM3 CAA PSC, in which HML, HML PM3, PETRONAS Carigali and PVEP are the Partners.
Shall	Indicates mandatory requirements.
Should	Indicates a strong recommendation for which COMPANY approved justification is required to deviate.
May	Indicates one possible acceptable solution.

1.4 ABBREVIATIONS

API	American Petroleum Institute
ASME	American Society of Mechanical Engineers
ASNT	American Society for Nondestructive Testing

ASTM	American Society for Testing and Materials
DNV	Det Norske Veritas
DPI	Dye Penetrant Inspection
EPCIC	Engineering, Procurement, Construction, Instalaltion and Commisoning
FAT	Factory Acceptance Test
HSE	Health, Safety and Environment
ID	Internal Diameter
ISO	International Standards Organisation
ITP	Inspection and Test Plan
IVB	Independent Verifying Body
MSS	Manufacturer's Standardization Spciety of the Valve and Fittings Industry, Inc.
MPI	Magnetic Particle Imaging
MT	Magnetic Particle Testing
NDE	Non-Destructive Examination
NDT	Non-Destructive Testing
OD	Outer Diameter
PQR	Production Qualification Record
PQR-value	Pitting Resistance Equivalent-value
ROV	Remotely Operated Vehicle
UT	Ultrasonic Test
UTS	Ultimate Tensile Strength
WHP	Wellhead Platform
WPS	Welding Procedure Specification

WT	Wall Thickness
YS	Yield Strength

2 CODES AND STANDARDS

As a minimum, all equipment or items supplied shall be designed, manufactured and delivered in accordance to the relevant sections listed below.

No deviation from applicable Vietnamese Legislations shall be permitted. Any proposed deviation, waiver or non-compliance with this specification or the referenced codes and standards shall be formally submitted by the VENDOR for COMPANY's prior written review and approval.

2.1 ORDER OF PRECEDENCE

The order of precedence, in descending order of priority, shall be as follows:

- Vietnamese Legislation;
- Approved deviations in accordance with the Engineering Technical Query and Change Order Procedure;
- CONTRACT document between COMPANY and EPCI CONTRACTOR;
- Project applicable documents;
- COMPANY Codes & Standards;
- International Standards (e.g., ISO, IEEE) National Standard and National Standard's adopted by International Standard (e.g, ASME, API).

Whenever Malaysian Legislation is applicable, the more stringent requirement between Vietnamese and Malaysian Legislation shall be used.

2.2 VIETNAMESE STANDARDS

The following Vietnamese standards and regulations shall be applied in this Project Specification:

TCVN 6475	Rules for the Classification and Technical Supervision of Subsea Pipeline Systems, 2017
QCVN 69-2014-BGTVT	National Technical Regulation for Classification and Technical Supervision of Subsea Pipeline Systems, 2014

2.3 INTERNATIONAL CODES AND STANDARDS

The items specified herein shall comply with the latest editions of the applicable codes, standards, laws, rules, regulations and requirements of the relevant Regulatory Authorities governing the design, manufacture, inspection, testing and operation of the subsea valve(s), unless otherwise specified.

American Petroleum Institute (API)	
API SPEC 6DSS	Specification for Subsea Pipeline Valve, 2017
API 17D	Specification for Design and Operation of Subsea Production Systems—Subsea Wellhead and Tree Equipment, 2021
American Society for Mechanical Engineers (ASME)	
ASME BPVC Section V	Non-destructive Examination, 2023
ASME B16.34	Valves Flanged, Threaded and Welding End, 2020
American Society for Testing and Materials (ASTM)	
ASTM A193	Standard Specification for Alloy-Steel and Stainless-steel Bolting Material for High-Temperature Service, 2023
ASTM A194	Standard Specification for Carbon and Alloy Steel Nuts for Bolts for High-Pressure and High- Temperature Service, 2023
ASTM A370	Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products, 2023
Vietnamese Standard	
TCVN 6475:2017	Rules for the Classification and Technical Supervision of Subsea Pipeline Systems, 2017
Det Norske Veritas (DNV)	
DNV-ST-F101	Submarine Pipeline Systems, 2021
International Standards Organization (ISO)	
ISO 13628-8	Petroleum and natural gas industries — Design and operation of subsea production systems - Part 8: Remotely Operated Vehicle (ROV) interfaces on subsea production systems, 2002
Manufacturing Standardization Society (MSS)	
MSS SP-25	Standard Marking System for Valves, Fittings, Flanges and Unions, 2018

MSS-SP-55	Quality Standard for Steel Castings for Valves, Flanges and Fittings and Other Piping Components – Radiographic Examination Method, 2011
NORSOK	
NORSOK M-501	Surface Preparation and Protective Coating, 2022

3 REFERENCE DOCUMENT AND DRAWING

The following specifications shall be interpreted as the minimum requirements applicable to the subject work, and no statement contained in this Specification shall be construed as limiting the work to such minimum requirements. Any requirements stated herein which contravene related codes, standards or specifications shall immediately be brought to the attention of EPCI CONTRACTOR/ COMPANY for resolution.

Where relevant Vietnamese national regulations exist, the requirements and recommendations shall apply together with the standards and codes referenced therein. These regulations may thus complement or amend the provisions of the present document.

3.1 PROJECT DOCUMENTS & DRAWINGS

The following Project's documents shall be applied to the subject work:

KDP-OOO-03-BD-U-0001	Pipeline And Riser Design Basis
KDP-OOO-03-BM-U-0001	Material Take Off (MTO) For Pipeline System
KDP-OOO-03-SP-U-0001	Carbon Steel Line pipe & Riser Specification
KDP-OOO-03-SP-U-0003	Carbon Steel Flanges and Fittings Specification
KDP-OOO-03-DS-U-0003	Datasheet For Flanges and Fittings
KDP-OOO-03-DS-U-0004	Datasheet For Subsea Valve
KDP-OOO-03-SP-P-0004	KM-WHP & DD-WHP Painting and Protective Coating Specification

4 GENERAL REQUIREMENTS

4.1 LANGUAGE

The content, references, attachments and any supplementary information in this specification shall be given in English, unless another language is required.

4.2 DESIGN LIFE

The design life of Khanh My and Dam Doi Field Development Project's pipeline systems shall be 10 years.

5 HEALTH, SAFETY AND ENVIRONMENT

EPCI CONTRACTOR/COMPANY has HSE targets of no accidents or harm to people or environment. To achieve this goal, all work shall be completed in a safe manner, such that no harm can be caused to personnel and in such a way that the impact on the environment is minimized at all locations where the project related work is performed, including the Supplier's facilities and the fabrication yard.

6 GENERAL REQUIREMENT

MANUFACTURER shall be responsible for the design, manufacture, assembly, inspection, FAT, preservation, protective packaging and delivery of the valves.

It is the responsibility of the MANUFACTURER to meet the requirements of this Specification, to use equipment capable of meeting these requirements, and to perform all inspections necessary to ensure compliance.

In additional to the MANUFACTURER inspections, PURCHASER and COMPANY may perform any inspection to verify compliance with this Specification. Inspection may include any and all work, equipment, inspection equipment, materials or procedures and may be conducted at any time deemed necessary by PURCHASER and COMPANY chooses. PURCHASER and COMPANY reserve the right to reject any material, equipment or workmanship not complying with this Specification.

It is the responsibility of the MANUFACTURER to perform all Work in a manner consistent with all applicable health and safety regulations.

At the bid stage, the MANUFACTURER shall clearly state all exceptions to this specification and referenced documents to which the valves are designed, manufactured and tested. Failing this, the PURCHASER and COMPANY shall consider the bid to be in total compliance with requirements of this specification and no extra claims shall be considered. Any deviations not identified during bid stage shall not be accepted during manufacture or production stage unless otherwise approved by COMPANY. The MANUFACTURER shall also state the country of origin and the source of the materials of manufacture.

During Bid stage and Production, MANUFACTURER shall supply the PURCHASER and COMPANY with information of the main characteristic of the main manufacturing procedure, which shall include at least:

- A copy of the factory's API license (API 6DSS Monogram for Subsea Valve);
- Source of material and place of manufacture;
- List of recent offshore projects to which the product proposed has been supplied, including type, size and quantity;
- Historical data from recent production tests on valves produced to the same or similar design and manufacturing procedure, shall be submitted. Data should cover all the chemical and mechanical tests required by this specification;
- List of MANUFACTURER's sub-suppliers and sub-contractors;
- Design calculations;

- General Arrangement & dimensional drawing showing relative positions of vents, drains, and other external features. Detailed sectional drawings showing all parts with reference numbers and materials identified by ASTM specification number or trade name. The approved drawings shall take precedence over API SPEC 6DSS;
- Data sheets including specifications of the materials used in the valve;
- Manufacturing procedure specification;
- Inspection and test plan;
- Non-destructive inspection procedures;
- FAT procedure;
- Completed certification package including material certification, coating reports, NDE reports, FAT records and inspection records;
- Preservation, storage and transportation procedures;
- Subsea maintenance of the valve is not anticipated, particularly in the subsea environment. Therefore, the valve design shall provide high integrity and reliability throughout the specified design life.

Full material and manufacturing traceability shall be maintained throughout all stages of manufacture.

7 MANUAL BALL VALVE SPECIFICATION

7.1 GENERAL

The subsea ball valve(s) shall be installed within the pipework of the Skid. The ball valve(s) shall be operable by both diver and ROV. No valve(s) shall be remotely actuated unless otherwise stated in the valve data sheets.

The ball valve shall be suitable for permanent installation in a subsea environment for the specified design life and conditions outline below:

- Design Life of 10 years;
- The valve shall be designed for subsea full well stream service such as liquid production, and gas; the valves shall be designed for fluid temperature ranging from the minimum to the maximum design temperature & pressure which are specified in the Datasheet;
- Manufacture of the subsea ball valves shall be performed according to the requirements of this specification, the associated project specific datasheet and section 8.2.6 as supplementary requirements to API SPEC 6DSS;
- There shall be a minimum of two seals between production fluids and the environment;
- The valve body and other pressure containing components shall be designed in accordance with ASME VIII;
- Valve design, material selection, welding, testing, inspection, coating, marking and other requirements shall comply with API 6DSS;
- The valves shall be used as subsea pipeline valve and shall be capable of providing line isolation against the fluids and differential pressures for the respective duties;
- The valve shall be capable of resisting damage due to particulates if present during operation or maintenance. The valve shall not provide traps for debris or particulates that may be present during installation or operation;
- The valve shall be suitable for flow in either direction. They shall also be suitable for sealing differential pressure, up to design pressure, in either direction;
- The valve shall be designed to allow for safe passage of all types of pigging tool;
- The valve shall be capable of operating at an external hydrostatic pressure equivalent to 1.5 times the maximum water depth as specified in the datasheet. The external loads shall not be used to offset the internal pressure. The valves shall have this capability at any internal pressure from a full vacuum up to the design pressure.
- Taper threaded valve body plugs, and needle type “vent” plugs shall be avoided;

- MANUFACTURER shall identify and record the maximum force or torque to operate the valve for each valve size for both design pressure differential and with zero bore pressure and record the number of turns to fully open and closed the ball. This shall be confirmed during FAT. This information shall be included in the operation and maintenance manuals;
- The valve shall be designed for all specified installation, hydrotest and operational loading conditions.
- Subsea ball valve(s) must be installed on the appropriate subsea structure, equipped with drop-object protection and anti-sliding mechanism.

7.2 VALVE DESIGN

7.2.1 Type, Body and End

- This specification applies to through-conduit, full-opening, full-bore valves with internal diameters equal to the internal diameter of the connecting pipeline;
- Design for subsea service;
- The valve body shall be manufactured from forged material;
- The valve body shall be designed to withstand the design pressure and external loads specified in the Datasheet;
- Any automatic pressure relief system intended to protect against body cavity overpressure shall relieve pressure into the pipeline. Valve isolation philosophy (SPE/DPE) shall be as specified in the Datasheet;
- The valve body shall have the minimum tapings necessary for body venting, draining, and, if necessary, gland sealant injection. The detailed designs of all pressure tapings shall be submitted to PURCHASER and COMPANY for approval. Taper threaded valve body plugs, and needle type ‘vent’ plugs shall be avoided;
- The valve ends shall be flanged end. The flanges shall be RTJ type in accordance with ASME B16.5. The valve shall be designed to allow the use of suitable bolt tensioning equipment subsea. All flanged ends shall be an integral part of the main pressure envelope. Flange faces shall be overlaid with Alloy 625;
- Lifting lugs shall be provided in accordance with API 6DSS. MANUFACTURER shall verify the suitability of the lifting points and recommend the lifting procedure. Lifting lug devices shall be located in positions such that the valve shall be balanced when lifted. Each lug shall be designed to withstand a static force in any direction equal to twice the force due to the mass of the valve and its contents. Body flange stud bolts shall not be used to secure lifting devices to the valve;

- Welding and weld NDE shall be qualified to QL2 as per API 6DSS and shall be subject to COMPANY approval.
- Valve body shall be verified by FEA as per ASME VIII, Div. 2 Part 5.

7.2.2 Ball

- The ball shall have a cylindrical bore and shall be of a solid, one-piece construction, hollow balls of the type made from pipe and partially welded ball construction shall not be used.
- The ball shall be trunnion mounted. The lower trunnion of the valve shall be of the nonexposed type and shall not rely on seals for pressure containment. Rotating and moving parts shall be bushed where possible.
- The procedure for testing the ball, including any necessary plating repair, shall be submitted to PURCHASER and COMPANY for acceptance with MANUFACTURER's quotation.
- Design shall consider the effects of galvanic corrosion on carbon steel body, bearings and seating surfaces. Material combinations shall be selected to minimise galvanic corrosion under subsea cathodic protection conditions.

7.2.3 Stem, Drive Train and Bonnet

- As a minimum, the valve stem and drive train shall be designed to withstand a torque equal to at least two times the maximum rated output of the ROV tool (which specified in the datasheet) or as advised by the MANUFACTURER, whichever is greater. Stress in the valve stem and all other drive components for these design conditions shall be in accordance with API 6DSS;
- The weakness point of the stem and drive train shall always be outside the valve;
- Splines shall be the method of drive transmission for all the ball valves. Splines shall be calculated to provide uniform load distribution over a minimum engagement length equal to one stem diameter;
- Rotating and moving parts shall be bushed where possible;
- The stem shall be suitable perpendicular and rigidity to avoid leakage from the top seal caused by distortion of the stem;
- The stresses under normal operating conditions (i.e. when the valve is being opened/closed against design differential pressure) should remain within design allowable limits, considering that operating torque/force may increase after some years in service;

- Stem and ball shall be one material design. In case of ball and stem are separated it shall be engaged with tongue and groove coupling. Stem, ball and trunnion shall be designed for the service requirements given in the Datasheet for Subsea Valves;
- Stem bearing shall be of a metallic material unless otherwise approved by PURCHASER and COMPANY. Valve design should be such that the stem seals protect the metallic bearings from seawater ingress;
- Valve bonnet shall be forged (for small bore valves ≤ 2-inch, gland trunnion and closure components may be machined from bar stock).

7.2.4 Stem Seals

- The valve stem seal arrangement shall feature a minimum of 2 seals for pressure retention in additional to those provided to prevent the ingress of seawater. Valve stem seals shall be designed to withstand hydrostatic pressure equivalent to 1.5 times the design water depth with 0.1 MPa pressure internally;
- Springs energised lip seals or other non-elastomeric seal designs shall be provided for pressure retaining applications. Lip seal design shall consider the effects of reverse pressurisation and the effects of seal toe collapse;
- The environmental seal shall be suitable for an external pressure equivalent to 1.5 times the design water depth;
- Packing gland type seals are not acceptable;
- Self-energised stem seals are required;
- The use of graphite shall be avoided;
- Polymer lip seals which could experience a pressure differential in the reverse direction (either from production or from the sea) shall be fitted with PEEK or metal support rings.
- All stem seal materials shall be suitable for the specified subsea service conditions and compatible with the specified operating fluids.

7.2.5 Body to Bonnet Seals

- The subsea valve body to bonnet seal design shall utilise metal to metal sealing with a resilient back-up or environmental seal. Metal-to-metal seat design shall be with Tungsten Carbide coating on both ball and seat;
- There shall be test ports between the metal-to-metal sealing and resilient sealing to verify the integrity of the primary sealing. The test ports shall be plugged, and seal welded (using an approved procedure) after testing is completed;

- The environmental seal shall be suitable for an external pressure equivalent to 1.5 times the design water depth.

7.2.6 Body Seat and Ball-Seat Rings

- The seal between ball and seat shall be metal to metal, between seat and valve body could be lip seal. Metal-to-metal seat design shall be with Tungsten Carbide coating on both ball and seat;
- Seat ring design shall be such that positive sealing occurs at low and high differential pressures. The design of the seat ring and body shall be such that entrapment of solids, which may be present in the fluid, shall not obstruct free movement of the seat rings and shall not reduce the spring action;
- Seat design requiring a wiper ring or soft seal to achieve tight shut-off at the ball to seat interface shall not be accepted;
- All resilient valve seal materials and other non-metallic parts shall be suitable for the service and the design life and shall not extrude, deform or deteriorate in any way over the design life of the valve. Lip seal design shall consider the effects or reverse pressurisation and the effects of seal toe collapse;
- Seat sealant injection facilities shall not be provided; stem sealant injection facilities shall be provided if specified;
- Seat design shall provide double block and bleed functionality.

7.2.7 Gear Operator

- The MANUFACTURER shall provide a full description of the gearbox mechanism including drawings and materials lists. The Valve shall be suitable for both manual operation by diver (using hand wheel) and ROV docking onto a rotary style interface which satisfies ISO 13628-8;
- The mechanism shall be a simple and robust design where friction and sliding surfaces are kept to a minimum;
- The mechanism shall be contained entirely within and protected by the gearbox body;
- The valve shall be designed to be closed by clockwise rotation of the hand wheel;
- In the case of failure, the operators shall be designed to be easily disconnected for repair on the surface with the valve remaining in position on the manifold without any damage and ingress by seawater exposure. Voids in the gearbox case shall be suitable compensated as required using bladder compensators;

- Gearboxes shall be mounted on the valves by the valve manufacturer at the factory. The gearbox shall be designed to allow divers to replace the gearbox without removing the valve;
- Gearbox and actuator torque conversion mechanisms shall be enclosed in sealed housing having "lifetime" lubrication and pressure balanced to the environment. The filling fluid shall be dense oil unless otherwise agreed;
- The need for a pressure compensation system shall be determined based on the manufacturer's recommendation to ensure it meets the requirements of the subsea environment, including consideration of the direct sunlight prior to deployment;
- Material of parts in moving contact shall be selected to preclude galling;
- The space between the gearbox or actuator and the valve shall be sealed to the environment. If the design can tolerate this space being pressurised by leakage of process fluid through the valve stem seal, a diver/ROV operated venting arrangement, suitable for subsea application and having a capped outlet, shall be provided to permit safe depressurisation prior to dismantling;
- Gearboxes and actuators shall be fitted with a clearly visible, mechanical position indicator. If specified, they shall also be fitted with position switches indicating fully open and closed positions or a device providing a continuous read-out of position;
- End stops shall be fitted to the gearbox actuator and be set during FAT. The end stops shall be suitable for any overload input torque;
- It shall be clearly stated in the bid along with the number of hand wheel/ROV turns required for a full stroke of the valve;
- Gearboxes shall be in accordance with API 17D.

7.2.8 Gearbox Mechanism

The MANUFACTURER shall provide a full description of the gearbox mechanism including drawings and materials lists. The gearbox shall position the ball to within 0.25 degrees (open) and 0.5 degrees (closed). The mechanism shall be a simple and robust design where friction and sliding surfaces are kept to a minimum.

The mechanism shall be contained entirely within and protected by the gearbox body. Other than the visual position indicator and ROV/diver interface, there shall be no moving parts outside the body.

The design shall allow the sub-sea removal of the gearbox whilst the pipeline is pressurised. The gearbox shall incorporate adjustable end stops at both ends of the travel range. Provision

shall be made in the design to prevent over pressurisation of the gearbox occurring in the event of a valve stem seal leak.

The gearbox shall not exert any lateral forces on the valve stem. All dynamic, static and environmental seal interfaces shall be fitted with dual sealing elements. The operator gear train shall be designed to accommodate a torque equal to 1.5 x the valve stem torque required to open the valve at full rated differential pressure or open and close the valve at full rated bore pressure, whichever is the greater. The operators shall be fully lubricated and suitable for permanent subsea use. Gear life shall be provided by MANUFACTURER.

7.2.9 Position indicator

- The system for local indication of valve position shall be linked directly to the output shaft of the gearbox. All moving parts of the external position indicator shall be covered by a debris cap. Once the debris cap is removed, the indicator shall be suitable for viewing by divers or visible by ROV. The debris cap shall be fitted with wire lanyard of 1m in length suitable or seawater environment, secured close to the as-installed position on the valve actuator body;
- The position indicator shall be parallel to the axis of the pipeline when the valve is open and perpendicular to the pipeline axis when the valve is closed. The valve position indicator shall be suitable for the design life and shall consider the build-up of marine growth over the life of the field. The final design of the local position indicator shall be approved by PURCHASER and COMPANY.
- The indicator shall be clearly visible for diver and ROV operation.
- A removable cover, (or similar) shall be fitted to prevent marine fouling obscuring the view of the indicator.

7.2.10 Gearbox Body

The body shall be filled with a suitable liquid medium to protect and lubricate the internal mechanism. Mineral based gear oil is preferred. The body shall have suitable seals on all joints and on the output shaft to prevent ingress of seawater. The use of thread tape is not permitted. The body shall be pressure compensated to allow the internal and external pressures to equalise. The method provided shall allow this pressure compensation while segregating the fill fluid from the seawater. A bladder type is preferred and shall be an integral part of the operator assembly or externally mounted. The vent port shall be either protected from marine growth or large enough to prevent blockage.

Provisions shall be made on the body such that the gearbox can be lifted and manipulated as necessary during onshore works, transportation, installation and subsea.

The gearbox body should be as small as practicable with a smooth outline and have a minimal stand off from the valve.

7.2.11 ROV Interface and Operation

All ROV torque tool interfaces on ball valves shall be as per BS EN ISO 13628-8 Figure 18, unless torque requirements exceed the maximum design torque for this class.

Small bore valves shall incorporate the use of a BS EN ISO 13628-8 Figure 13, Low Torque receptacle, see individual datasheets for details.

7.2.12 External Corrosion Protection

- The valve shall be protected against external corrosion by a combination of paint coatings and cathodic protection according to API 6DSS;
- All surface to be painted shall have all rust, mill scale, dirt, grease and other foreign materials removed by means of blast cleaning to SA 2.5;
- Blasted area shall be painted with Coating System 7B to a dry film thickness of 350 microns according to NORSOK M-501;
- Valve body shall be yellow colour while the Diver/ROV interface shall be orange colour;
- The coating specification should be proposed by MANUFACTURER and shall be submitted for PURCHASER and COMPANY review and approval.
- Coating systems shall be compatible with the specified cathodic protection system for subsea service.

7.3 MANUFACTURING REQUIREMENTS

7.3.1 Valve Materials

Materials of major components of valves shall be new and as specified on the Subsea Ball valve(s) Data Sheet and relevant standards. Other components shall be as per MANUFACTURER's standard, which shall be subjected to approval by COMPANY.

MANUFACTURER may propose their standard material range, provided these shall meet the design condition and company approval (the materials used for pressure containing body and flange components shall be ASTM A694 F65 or A350 LF2 subject to the MANUFACTURER's design analysis).

Tensile tests to determine UTS, YS and % elongation shall be carried out on the base material specimens. The orientation of tensile test specimens and maximum yield to tensile ratio shall meet the design condition and PURCHASER and COMPANY approval.

Flattened specimens are not acceptable for transverse tensile tests, round bar specimens shall be used.

MANUFACTURER shall confirm that all wetted parts are suitable for treated seawater environment which maybe used for field hydrotesting.

All pressure containing components shall be manufactured from forged materials with, as far as practically possible, homogenous through thickness properties. Forgings shall be reduced by a ratio of at least 4:1 during the forging process. The finished forging size shall be as close as possible to the product size with a minimum allowance for machining. Steel making practice and heat treatment shall produce a fine grain structure to ASTM E112, grain size 5 or higher.

All materials used shall have full chemical analysis and mechanical test certification, which shall be traceable to the component. Material certificates to BS EN 10204 Type 3.2 shall be required for all pressure containing parts including the stem and ball. All other items and bolting could be BS EN 10204 Type 3.1. Final test report shall be in accordance with BS EN 10204 Type 3.2.

Selection of material and surface coatings shall ensure that galling of interfaces is avoided.

Tungsten carbide shall be applied on ball and seat surfaces of all valves. MANUFACTURER shall submit the proposed coating specification and procedure qualifications for PURCHASER and COMPANY approval.

Valve materials shall have Charpy V-notch impact test requirements, except that the minimum energy values shall be:

- Average: 45J;
- Single minimum individual: 38J.

The impact test temperatures shall not be greater than those stated in the respective Datasheet.

Test coupons for Charpy impact testing shall be taken from the same heat and subject to the same heat treatment.

Valve body bolting material shall ASTM A320 Grade L7 and ASTM A194 Grade 7 for nuts.

All stud bolts and nuts shall be electroplated with Zinc to BS EN 12329 to a minimum thickness of 25 microns. The nut shall be free running on the bolt after bolt and nut coating. An alternative coating may be proposed for approval.

Alloy steel materials and material 6mm thick or less shall not be hard stamped or pop marked. All markings shall be vibro or chemical etching or an approved paint.

No aluminium components are allowed.

All non-metallic or composite materials shall be suitable for prolong exposure to hydrocarbons products at the design operating pressures and temperatures specified. Materials life must be equal to or greater than the design life of the valve.

MANUFACTURER shall describe in his bid the method of manufacture and all materials which are to be used, including heat or other special treatments, the hardness limits of wearing surfaces and proposed elastomeric seating materials.

7.3.2 Elastomeric Materials

All elastomeric seals shall be suitable for their intended service and qualified for resistance to explosive decompression and resistant to methanol. MANUFACTURER shall advise his proposed material selection for COMPANY approval.

7.3.3 Gearbox Materials

Materials selection shall be based upon the required service and environment. Surface treatments may be specified to improve hardness and/or corrosion resistance. Plating is not acceptable.

Body and shaft seals shall be compatible with both seawater and fill fluid.

Aluminum and aluminum alloys shall not be used in any part of the manual operator assembly.

A low resistance electrical connection, 0.1 Ohm when tested at a current of 1 amp or more, shall be provided between the gearbox and valve body to ensure cathodic protection continuity.

Any elastomeric material that is exposed to the environment, including diaphragms for pressure equalization, shall be suitable for exposure to Ozone and UV exposure during transportation, dockside storage etc. without deterioration.

The manufacture, quality control, hold points and inspection procedures shall be agreed prior to starting manufacture.

All repairs by welding to castings shall only be carried out to approved procedures and were accepted by COMPANY

Repairs by welding to forgings are not permitted.

7.3.4 Alloy 625

Where specified in Datasheets, weld clad overlay with Alloy 625 shall be required as follows:

- All seal ring, trunnion mounts and stem seal body areas;

- All interface flange ring gasket grooves, gasket sealing surfaces and elastomeric seal ring grooves.

MANUFACTURER shall show the extent of cladding and inlays on drawing(s) which shall be submitted for COMPANY approval.

MANUFACTURER may in some instances choose to fabricate components from solid CRA forgings instead of weld overlaying carbon steel. In such cases MANUFACTURER shall submit details for COMPANY approval.

MANUFACTURER shall submit proposed welding procedure specifications and supporting qualifications applicable to weld cladding for COMPANY approval. Alloy 625 overlay shall comply with the following:

- Minimum weld overlay thickness qualified shall be 3.0mm;
- A minimum of two passes shall be deposited;
- After final machining there shall remain a minimum of 3.0mm of deposited weld overlay;
- Chemical analysis shall be taken at 3.0mm from the fusion line. Weld deposit metal composition shall that specified for the parent material except that the iron content may be up to 8%. The PRE-value shall be 50 minimums where:

  PRE = wt% Cr + 3.3 x wt% Mo + 16 x wt% N.

The chemical analysis method shall be based on X-ray fluorescence or wet analysis and approved by the COMPANY. Qualification testing of clad welding procedures shall include chemical analysis and Makro/Vickers Hv10 hardness survey. A minimum of 3 hardness impressions shall sample each of the carbon steel base metal, HAZ and clad metal.

7.3.5 Hard Facing

Where necessary metal-to-metal seal contact areas shall be hard-faced to avoid large scale plastic deformation of the sealing surfaces.

MANUFACTURER shall submit a hard-facing specification and procedure qualifications for COMPANY approval. The hard-facing materials shall be compatible with the produced fluids, control fluids and chemical additives.

8 INSPECTION AND TESTING

8.1 VISUAL

All materials shall be subject to 100% visual inspection to ensure freedom from surface defects. Castings shall be checked by a visual inspection carried out according to MSS SP55.

8.2 NON-DESTRUCTIVE TESTING

All materials shall be subject to 100% visual inspection to ensure freedom from surface defects.

All methods and procedures for non-destructive testing such as radiography, ultrasonic, magnetic particle and liquid penetrate testing shall be submitted for PURCHASER and COMPANY's approval with design information prior to manufacture.

All non-destructive testing personnel shall be prequalified to Paragraph T-120, Article 1 of ASME Boiler and Pressure Vessel Code, Section V and all the qualification records shall be submitted to the PURCHASER and COMPANY for approval a minimum of 30 days prior to testing. Alternative qualifications may be considered for approval at the discretion of PURCHASER and COMPANY.

All personnel who perform NDT shall be level II as a minimum.

All forgings, castings and welds inclusive of repair welds shall be inspected as per ASME B16.34 and meet the acceptance criteria stipulated therein. Repair weld areas shall be re-examined using the same NDT methods and acceptance criteria as originally specified.

Final acceptance NDT shall be performed after completion of final heat treatment, where applicable.

8.3 EXTENT OF NON-DESTRUCTIVE EXAMINATIONS

8.3.1 Weld Overlay Cladding

All clad overlay surfaces shall be subjected to 100% dye penetrant inspection, with acceptance criteria as per DNV-ST-F101. Acceptance criteria shall be in accordance with DNV-ST-F101, Appendix D.

Ultrasonic checks shall be carried out on primary sealing surfaces and machined areas to demonstrate the absence of lack of fusion and confirm that the minimum cladding thickness has been achieved. Spot checks shall also be conducted on as-welded body areas.

8.3.2 Lifting lugs

All lifting lugs shall be subject to load testing or shall be qualified by design and 100% MPI witnessed by an independent authority and be provided with certification in accordance with statutory requirements.

8.3.3 Hardness Testing

Hardness testing shall be performed on all pressure containing components. Impressions shall be taken around body gasket interfaces and flange circumferences in accordance with the following:

- Below 12" bore 3 readings
- Equal to or greater than 12" bore 6 readings

A further six readings shall be taken at random locations on the outer surface of each forging and at least three taken within 25 mm of any weld location. MANUFACTURER shall submit his proposed hardness testing locations for PURCHASER and COMPANY approval.

The hardness test acceptance criteria shall be 34 HRC in accordance with API 6DSS and applicable project requirements, considering that the valves shall be cathodically protected.

8.4 GEARBOX TESTING

8.4.1 General

Qualification testing is not permitted, all designs must be proven, and previous qualification test results shall be provided. All gearboxes shall be subject to Factory Acceptance Testing prior to shipment from MANUFACTURER's works to either valve MANUFACTURER's works or fabrication site where valve/ gearbox integration testing shall be performed.

Testing shall be performed in strict compliance with the MANUFACTURER's PURCHASER and COMPANY approved Quality Plan.

Gearboxes shall not be accepted for shipment until all tests have been successfully completed.

8.4.2 Valve to Gearbox Integration Testing

The gearbox shall be attached to the ball valve and attachment bolting shall be tightened to the required torque. The valve shall be opened by the gearbox with full differential pipeline pressure across the valve in both directions. This test shall be repeated 10 times with no significant increase in torque.

The operators shall be operated to the fully open and fully closed positions against the valve stem end stops and a handwheel torque applied to give an output equal to 1.5 x the valve stem torque required to open the valve at full rated differential pressure or open and close the valve at full rated bore pressure, whichever is the greater. The acceptance criteria shall be no damage to the valve stem end stop or operator mechanism.

The gearbox shall be operated to the fully open position and the alignment of the valve bore shall be checked to confirm that no protrusions occur, and a full, clear bore exists.

The gearbox shall be operated to the fully closed position. Location of the ball shall be checked to ensure it is fully seated.

The operation and visibility of the external position indicator shall be checked.

Gearbox operation shall be checked and the number of turns, and torque required to operate the valve recorded and checked with the MANUFACTURER's data sheet.

8.5 VALVE TESTING

8.5.1 General

Pressure testing shall be recorded on strip chart pressure recorders and shall cover the initial pressuring of the valve, any immediate thermal pressure losses, and a stable holding period of at least one hour for the shell test and 5 minutes for each seat test.

The range of pressure gauges used shall be not less than 1-1/2 times and not more than 2 times the test pressure.

The MANUFACTURER shall use pressure gauges and recorders which are regularly calibrated and of a type approved by PURCHASER and COMPANY. Calibration certificates shall be less than 6 months old and attached to the calibrated instrument.

Factory hydrostatic acceptance testing must be done without the assistance of sealants. The test facilities shall permit complete isolation of the valve being tested from the pressure source.

For hydrostatic tests, clean fresh water containing a maximum 30 ppm chloride shall be used. Dry and oil-free air shall be used for low-pressure pneumatic testing, and nitrogen or other inert gas shall be used for high-pressure gas testing.

All the pressure tests shall be witnessed by PURCHASER and COMPANY's representative unless authorized otherwise by PURCHASER and COMPANY. Test reports shall be submitted to EPCI CONTRACTOR and COMPANY upon valve delivery.

8.5.2 Hydrostatic Shell Body Test

All hydrostatic shell tests shall be performed on the completely assembled, unpainted valve. The valve shall be well illuminated and accessible for visual inspection.

Prior to the start of the test, the valve shall be operated through one complete open-close cycle with no applied differential pressure to verify ball valve operation and closure positioning.

With the valve in the half-open position, both ends of the valve shall be blanked and the valve completely filled with water.

The pressure of the hydraulic testing of the valve body shall be the higher between the following two values:

- PS (As Table A ASME B16.34);
- 1.25 Pd (fo/ft)

Where:

PS = Maximum Allowable Working Pressure in accordance with ASME B16.34;

Pd = Maximum Design Pressure;

fo = Allowable tension of the material at room temperature;

ft = Allowable tension of the material at design temperature.

With all entrapped air vented from each end, the valve shall then be brought to the required test pressure, the isolation valve closed, all external surfaces completely dried, and the test pressure held for the 24 hours. If the test pressure is held successfully and careful visual inspection shows no evidence of any leakage, the valve shall be fully stroked under pressure to check for distortion.

If leakage is found, corrective action shall be taken to eliminate the leakage and the shell test repeated.

8.5.3 Hydrostatic Seat Test

The seat on each side of the ball shall be subject to separate hydrostatic seat test in accordance with API 6DSS, API 6A and ISO 5208.

Hydrostatic seat test shall have hold period not less than 30 minutes.

Leakage rate shall not exceed ISO 5208 Rate C.

Hydrostatic test pressure shall be 1.1 times the Maximum Allowable Working Pressure in accordance with ASME B16.34.

8.5.4 High pressure Gas Shell Body Test

A high-pressure pneumatic body test shall be carried out (using 1% Helium gas or Nitrogen gas) with the valve in the half open position. All vents shall be closed, and all leak paths tapped to allow the attachment of sniffer tubes. The valve shall be pressurized to 1.1 times the Maximum Allowable Working Pressure in accordance with ASME B16.34. The pressure shall be monitored for a minimum of twelve (12) hours, observing any pressure drop. A pressure and temperature recorder shall monitor this test. A helium spectrometer shall be used to determine the leakage rate at valve stem and all body joints.

The valve shall also be visually inspected for signs of leakage. Particular attention should be given to the stem.

The acceptance criteria for this test are that there shall be no visible evidence of leakage within the test period.

After inspection the valve shall be depressurized.

8.5.5 Pneumatic Seat Test

Low Pressure Test:

The valve shall be subjected to a low pressure pneumatic (nitrogen) seat test. The drained valve shall be operated to the open position and then closed. The centre section of the valve shall be vented to atmosphere. Air pressure shall be applied to one side of the valve in increments of 0.1 MPa (1 bar) from 0.05 MPa (0.5 barg) to 0.55 MPa (5.5 barg), measuring the leakage at the centre section vent after 15 minutes once test pressure has been achieved.

After measuring the leakage and inspection, the valve shall be depressurized and cycled to the open position prior to testing on the other side.

The above procedure shall be repeated on the other side of the valve.

The acceptance criterion for these tests is that no leakage shall occur within the test period.

High Pressure Test:

The valve shall then be subjected to a high pressure pneumatic (nitrogen) seat test. The valve should be cycled 10 times (open to closed). With all air purged from the valve and with the valve in the closed position the vent on the centre section of the valve shall be opened. The pressure on one closed side (seat A) shall be increased to 0.55 MPa (5.5 barg); after 15 minutes, any leakage shall be measured. The pressure shall then be increased to 1.1 times the maximum design pressure rating of the seat and maintained for two (2) hours after which the leakage shall be measured again.

After inspection the valve shall be depressurized and cycled to the open position prior to testing on the other side.

The above procedure shall be repeated on the second seat (seat B).

The acceptance criteria for these tests are that no leakage shall occur within the test period.

8.5.6 Operational, Torgue and Cyclic Testing

Operational/functional test shall be conducted in accordance with API SPEC 6DSS. The valve shall be operated two times while subjecting to the differential pressure corresponding to the valve design pressure. The operating torque is to be recorded at the start and end of the cycle and at the intermediate points.

MANUFACTURER shall confirm that hyperbaric testing has been carried out on the prototype design. Where hyperbaric testing has not been conducted, workshop testing to simulate hyperbaric conditions maybe proposed.

8.5.7 Stem Seal Hyperbaric Test

The stem packing of each valve shall be subject to an external hydrostatic pressure equivalent to 1.5 times maximum water depth with zero pressure in the valve. The acceptance criteria shall be no leakage.

The duration of the test shall be 4 hours in accordance with API 6DSS requirements. Hyperbaric test procedure shall be reviewed and appraised by PURCHASER and COMPANY prior to the test.

Hyperbaric testing could be waived if MANUFACTURER could provide justification and supporting document to demonstrate that this kind of test is unnecessary.

8.5.8 Drift Test

Each valve shall be drift tested from one end to the other with a drift equal to 97% of the nominal internal diameter of the mating pipe, separated by two plates spaced at 1.5 times the diameter.

8.5.9 Cathodic Protection Continuity Test

External items of each valve shall be tested in accordance with API 6DSS and applicable subsea qualification requirements.

8.5.10 Valve Clean-up After Testing

The valve shall be completely drained immediately after testing is completed. After testing, stem packing, and secondary seat sealant lines shall be clean and free of water, grease, sealant materials, etc.

9 REPAIRS

Repair to defective parts shall be made in strict accordance with a repair procedure submitted by MANUFACTURER and shall require approval of PURCHASER and COMPANY prior to commencement of work.

Repairs of defects by welding shall be carried out in accordance with ASME B16.34. All repair welds shall be radiographed, and magnetic particle inspected. Repair weld procedures shall require approval of PURCHASER and COMPANY prior to conducting repairs by welding.

Any valve not meeting the requirements of this specification shall be rejected. Repair records shall be submitted to PURCHASER and COMPANY upon valve delivery.

Repair welds on bevel faces shall only be conducted with the prior written approval of the PURCHASER and COMPANY and only in accordance with procedures, which have been approved by the PURCHASER and COMPANY.

Repair weld areas shall be re-examined using the same NDT methods and acceptance criteria as originally specified.

10 IDENTIFICATION AND MARKING

All marking done on valves shall be in accordance with API SPEC 6D/ISO 14313, API 6DSS and shall also incorporate on the name plate any additional data specified in the Contract. The name plate shall be attached permanently to the body of the valve. The tag shall be at least 60 mm in diameter and 2mm thick, stamped with 9mm block letters and/or numerals and shall be permanently attached to the valve. In addition, Project Name and Number shall be clearly marked on the valves.

The following reports shall be traceable to the unique valve serial number:

- Chemical analysis reports;
- Mechanical test reports;
- Welding reports;
- NDE reports;
- All pressure & qualification testing reports;
- Visual/dimension test reports.

Body marking requirements for all valve shall be in accordance with API 6DSS and applicable project specifications.

The gearbox shall have a permanently attached name plate, on which the following details are to be shown:

- Manufacturer’s name or trademark;
- Manufacturer's serial number;
- Model or type;
- Maximum working pressure;
- Maximum torque output;
- EU machinery marking;
- Project Name;
- Field/Location Name;
- Weight.

The plate shall be suitable for reading subsea throughout the specified service life.

11 MANUFACTRURING RESPONSIBILITIES

11.1 QUALITY ASSURANCE AND QUALITY CONTROL

MANUFACTURER shall establish and implement the Quality System in accordance with the relevant sections of ISO 9001: 2015 standard / General Quality Requirements or any other equivalent standard recognized by PURCHASER and COMPANY.

PURCHASER and COMPANY shall verify that the system is established and effective either by physical audit or by questionnaire or both at their discretion.

Reasonable access should be allowed to the PURCHASER and COMPANY's Representative(s) as well as to the Representative(s) of Authorized Inspection / Testing Agency.

MANUFACTURER shall submit a Quality Plan & Inspection Approach with the proposal, which shall to be agreed among MANUFACTURER and PURCHASER and COMPANY prior to the start of manufacturing.

The Quality Plan shall be based on the followings:

- Guidelines in the appropriate parts of ISO 9001:2015 series of standards.
- All quality assurance and quality control procedures applicable.
- Detailed description of valve fabrication process.
- Details ad results of relevant tests and trials performed by the Manufacturer.

The Quality Plan shall show the organization and methods of the quality control systems employed by the Manufacturer for performing work or supplying materials in compliance with this specification.

The Quality Plan shall contain ITPs (Inspection and Test Plans). Testing and inspection points shall be indicated, and PURCHASER and COMPANY witness and hold points identified. The type and frequency of testing shall be indicated with acceptable tolerances.

The Quality Plan shall include a section which emphasizes the importance of Subcontractors management, and the ITP shall identify all interfaces with the component Subcontractors. The Quality Plan and ITP shall call for a kick-off meeting in which the management of the component Subcontractor is agreed. Detailed quality and engineering documentation requirement shall be prescribed in the Purchase Order.

MANUFACTURER shall ensure that the products are meeting the requisite quality requirements as specified in the various sections of this document and applicable standards at the time of manufacturing / supplying.

MANUFACTURER shall obtain an unconditional Inspection Release from the PURCHASER and COMPANY, prior to any shipment.

Inspection and Testing shall be carried out in accordance with API SPEC 6DSS, and inspection shall be carried out in accordance with ASME B16.34 and API STD 598. MANUFACTURER shall furnish all labor, tools and materials as needed to perform the tests and inspections. A completed test record form shall be signed by the MANUFACTURER's representative responsible for the test.

MANUFACTURER shall be responsible for Independent Verification Body (IVB) for any required design endorsement, witness, inspection as state in the approved Inspection and Test Plan (ITP). The PURCHASER AND COMPANY approved IVB shall be a member of Association of International Classification Societies (AICS).

In all cases, MANUFACTURER shall give PURCHASER and COMPANY a minimum advance notification of 15 days for scheduled test and 48 hours for inspection. PURCHASER and COMPANY inspector, representatives and authorized representatives shall have free entry at all times, while work on PURCHASER and COMPANY ordered valves is being performed, to all parts of the MANUFACTURER's facilities that concern the manufacture, testing and packing for shipment of the ordered valves.

In the event of a test failure, PURCHASER and COMPANY's representative shall be immediately notified.

11.2 INSPECTION PLAN

Prior to the commencement of the work, the MANUFACTURER shall prepare a writeen inspection plan that describes the inspection to be performed. The inspection plan, reference procedures and changes shall be subject to approval.

The inspection plan shall include:

- A flowchart illustrating each inspection point and its relative location in the procedure cycle, where conformance of characteristics is verified.
- The characteristics to be inspected at each inspection point, the procedures, responsible person and acceptance criteria to be used. The procedures shall be provided to the PURCHASER and COMPANY Representative, as requested.
- Copies of specific forms used by the MANUFACTURER to record the results of each inspection.

11.3 SPECIAL PROCESS PROCEDURES

The MANUFACTURER shall establish and maintain control of all special processes that are critical to safety, production, inspection or schedule.

The equipment, materials, processing environment and the MANUFACTURER's personnel shall be subject to appropriate qualifications (with certification) to the satisfaction of the PURCHASER and COMPANY's Representative.

11.4 QUALITY REPORTS

The MANUFACTURER shall maintain quality records as documentary evidence of compliance with quality requirements. Quality records shall be available to the PURCHASER and COMPANY's Representative for analysis and review.

11.5 MATERIAL CERTIFICATION AND TRACEABILITY

All material certificates are to be certified and made available. This includes the material test records, mechanical test results, NDE results/reports and visual inspections.

11.6 STORAGE, HANDLING AND SHIPPING

11.6.1 Packaging

Subsea ball valves must be packaged together with the diver-operated handwheel and the ROV-operated tool.

Preparation for shipment shall be as per API Spec 6DSS. Valves shall be shipped in such a manner as best to protect the sealing surfaces from damage.

Valve ends shall be capped to protect ends and valve internals during shipment and storage. The protective covers shall be wood, wood fiber, plastic, or metal and shall be securely attached to the valve ends by bolting, steel straps, steel clips or suitable friction locking devices.

Covers shall be of such design that the valves cannot be installed without removal of the protective cover.

11.6.2 Handling

Subsea ball valves shall be designed for safe handling and transportation.

Certified lifting and handling equipment, such as slings, chains, cables, shackles and spreader bars, shall be provided by MANUFACTURER to enable safe handling, transportation and offshore transfers in compliance with API 17D.

11.6.3 Storage

Valves shall be stored indoors until shipment.

11.6.4 Shipping

Shipping of valves shall be as per applicable instructions on purchase order.

11.7 DOCUMENTATION

A MANUFACTURER Data Master List shall be prepared and submitted to PURCHASER and COMPANY as soon as practical after the Purchase Order award.

Prior to commencement of the work, a stand-alone quality plan shall be prepared and submitted to PURCHASER and COMPANY for appraisal and approval. The quality plan shall be based on the appropriate industry standards and shall include applicable quality assurance and quality procedures.

Each MANUFACTURER data item supplied must be identified by the purchase order number, MANUFACTURER, title, drawing and revision number. Documents shall cover all components of the order including any Sub-MANUFACTURER.

All documents shall be in the English Language and submitted in standard sizes, A4 and A3.

12 FINAL DOCUMENTATION

MANUFACTURER shall provide all the documentation in accordance with requirement in document MANUFACTURER Data Requirement.

The MANUFACTURER data requirement shall be as follows:

- Valve as-built dimension drawings;
- Installation, operations and maintenance data;
- Spare parts list;
- Purchase order and identification of valves by serial number or the manufacturer's code;
- Material test reports and inspection certificates, traceable by heat number to the foundry or mill;
- PO number, project name and item number;
- Details of completed valve assembly including weight, quantity and dimensions;
- Valve torque/thrust data complete with sizing calculations;
- Material Test Records for chemistry and mechanical tests;
- Results of all destructive and non-destructive testing.
- Approved repair records, where applicable;
- Factory Acceptance Test (FAT) reports and pressure test records;

KHANH MY – DAM DOI FIELD DEVELOPMENT PROJECT

BLOCK 46/13, OFFSHORE VIETNAM.

Approved by Director
"OCD - VIETSOVPETRO"

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 19/05/2026 14:16:21
Certified by: Vietsovpetro CA

PHAM THANH BINH

TECHNICAL EVALUATION
FOR PROVISION OF SUBSEA VALVES

Ref No: KDP-OOO-03-RQ-U-0003.01

Rev : D0

APPROVED FOR BID

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 110/26-CV-NTKTC/XL

TENDER TECHNICAL PROPOSAL SHALL BE EVALUATED IN TWO STEPS

(Based on Technical Requirement No. KDP-OOO-03-RQ-U-0003)

STEP 1 – PRELIMINARY COMPLIANCE CHECK

The Technical Proposal shall pass Step 1 only when all of the following conditions are satisfied:

1. Scope of Supply

The Bidder shall confirm compliance with the required scope of supply for the Subsea Valve Package in accordance with the Technical Requirement, datasheets, specifications, and appendices.

2. API 6DSS Certification

The proposed subsea valve manufacturer shall hold a valid and active API 6DSS Monogram License at the time of bid submission.

3. Technical Documentation

The Bidder shall submit all mandatory technical documents required by the Technical Requirement, including:

- Technical proposal,
- Compliance/deviation list,
- Datasheets,
- Relevant certification documents,
- Manufacturer authorization/support letter (where applicable).

4. Year of Manufacture

All goods shall comply with the manufacturing year requirement specified in the Technical Requirement.

5. Warranty Requirement

The proposed warranty period shall comply with the minimum warranty requirements specified in the Technical Requirement.

6. Delivery Commitment

The Bidder shall confirm compliance with the required delivery schedule specified in the Technical Requirement.

7. Major Technical Deviation

Technical proposals containing major deviations affecting functionality, integrity, safety, operability, maintainability, or project requirements may be rejected during preliminary compliance evaluation.

STEP 2 – DETAILED TECHNICAL EVALUATION

No.	Evaluation Criteria	Weight (Points)	Score Levels	Notes
I	Technical Compliance	50		
1.1	Fully compliant with Technical Requirement, Datasheet, Specification, and Document Requirement		100%	
1.2	Compliant with minor deviations/concerns acceptable to COMPANY		50% – 90%	Note 1
1.3	Major technical deviation affecting functionality, integrity, operability, maintainability, safety, or project requirements		0% → R	
II	Delivery Schedule	15		Note 2
2.1	Compliant with required delivery schedule		100%	
2.2	Delivery delay not exceeding 07 calendar days		80%	
2.3	Delivery delay not exceeding 14 calendar days		60%	
2.4	Delivery delay not exceeding 21 calendar days		50%	
2.5	Delivery delay exceeding 21 calendar days		0% → R	
III	Offshore Subsea Product Qualification and Operator Acceptance	15		Notes 2, 3
3.1	Proposed subsea valve manufacturer and product have extensive acceptance history, proven operational performance, and installed references in major offshore subsea oil and gas projects		100%	
3.2	Proposed subsea valve manufacturer and product have acceptable offshore subsea references and operator acceptance		70% – 90%	
3.3	Proposed subsea valve manufacturer and product have limited but technically acceptable offshore subsea references and operator acceptance		50% – 60%	
3.4	Insufficient information submitted for evaluation or unacceptable offshore subsea references		0% → R	
IV	Experience and Track Record	10		
4.1	Manufacturer has ≥ 5 similar offshore subsea valve supply references within the last 10 years		100%	
4.2	Manufacturer has 3–4 similar offshore subsea valve supply references within the last 10 years		70% – 90%	
4.3	Manufacturer has 1–2 similar offshore subsea valve supply references within the last 10 years		50% – 60%	
4.4	No proven similar offshore subsea valve references		0% → R	
V	Certification and Quality System	10		
5.1	Fully compliant with required certification and quality requirements		100%	
5.2	Minor deviation acceptable to COMPANY		50% – 90%	Note 1
5.4	Invalid, expired, incomplete, or non-compliant certification		0% → R	
VI	TOTAL SCORE (Maximum)	100		

EVALUATION NOTES

1. Concerns And Score Deduction

- Each minor concern may result in a deduction of up to 10% from the applicable evaluation item score.
- Each major concern may result in a deduction of up to 20% from the applicable evaluation item score.

Definitions:

- Minor concern: A deviation from a non-critical requirement that does not materially affect technical integrity, functionality, safety, operability, maintainability, or project schedule.
- Major concern: A deviation from a critical requirement that may affect technical integrity, functionality, operability, maintainability, quality, or project execution, but is considered conditionally acceptable by COMPANY.

2. Applicable Scoring Basis

Where multiple conditions or cases are applicable within the same evaluation category, the lowest applicable score shall be adopted for evaluation.

3. Supply Chain and Delivery Risk

Where the proposed goods originate from regions or supply chains that may present elevated risks affecting manufacturing, logistics, delivery reliability, technical support, or project execution, the Bidder shall provide written clarification and mitigation measures for COMPANY review.

COMPANY reserves the right to:

- accept the proposal with conditions,
- apply score reduction during evaluation,
- or reject the proposal if the identified risks are considered unacceptable to the Project.

PASSING CONDITIONS

The Technical Proposal shall be considered technically acceptable when all of the following conditions are satisfied:

- Passed Step 1 – Preliminary Compliance Check.
- No item evaluated as “R”.
- Minimum total technical evaluation score ≥ 85 points.
- Minimum score achieved in each evaluation category shall not be less than 50% of the maximum category score.

DISQUALIFICATION CONDITIONS

The Technical Proposal may be disqualified if any of the following conditions apply:

- Failed Step 1 – Preliminary Compliance Check.
- One or more evaluation items assessed as “R”.
- Total technical evaluation score < 85 points.
- Any evaluation category score less than 50% of the maximum category score.
- Failure to provide sufficient supporting technical or qualification documentation requested during technical evaluation.